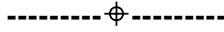


TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

TÊN ĐỀ TÀI:

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG NHƠN HỘI**

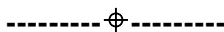
Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Thúy Hằng

Lớp : Kế toán K40B

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Lê Nữ Như Ngọc

Bình Định, tháng 06 năm 2021

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

TÊN ĐỀ TÀI:

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG NHƠN HỘI**

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Thúy Hằng

Lớp : Kế toán K40B

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Lê Nữ Như Ngọc

Bình Định, tháng 06 năm 2021

LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan khóa luận tốt nghiệp này do tự bản thân thực hiện có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin sử dụng trong khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng. Em xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

Bình Định, tháng 06 năm 2021

Sinh viên

Nguyễn Thị Thúy Hằng

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Thúy Hằng

Lớp: Kế toán K40B Khóa: 40

Tên đề tài: Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Bê tông Nhơn Hội.

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
2. Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày:
 - Kết cấu của đề tài:
4. Những nhận xét khác:

II. Đánh giá cho điểm :

- Tiến trình làm đề tài :
- Nội dung đề tài :
- Hình thức đề tài :
- Tổng cộng:**

Bình Định, Ngàythángnăm.....

Giảng viên hướng dẫn

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC SƠ ĐỒ

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM SẢN XUẤT	3
1.1 Những vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm..3	
<i>1.1.1 Chi phí sản xuất.....</i>	3
1.1.1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất	3
1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất.....	3
1.1.1.3 Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất.....	5
1.1.1.4 Chứng từ và sổ sách sử dụng.....	6
<i>1.1.2 Giá thành sản phẩm</i>	6
1.1.2.1 Bản chất và nội dung kinh tế của giá thành sản phẩm	6
1.1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm	7
1.1.2.3 Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm	8
1.1.2.4 Phương pháp tính giá thành trong một số doanh nghiệp chủ yếu	11
1.1.2.5 Chứng từ và sổ sách sử dụng.....	14
1.2 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	14
<i>1.2.1 Hạch toán chi phí sản xuất.....</i>	14
1.2.1.1 Nguyên tắc kế toán	14
1.2.1.2 Phương pháp kế toán	15
<i>1.2.2 Hạch toán chi phí trả trước.....</i>	16
1.2.3.1 Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng.....	17
1.2.3.2 Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất.....	17
<i>1.2.4 Hạch toán đánh giá sản phẩm dở dang.....</i>	17
<i>1.2.5 Hạch toán tổng giá thành sản phẩm hoàn thành</i>	19
1.3 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ	20
<i>1.3.1 Hạch toán chi phí sản xuất.....</i>	20

<i>1.3.2 Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang ...</i>	20
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG NHƠN HỘI	22
2.1 Giới thiệu khái quát chung về Công ty Cổ phần Bê tông Nhơn Hội	22
<i>2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty</i>	<i>22</i>
<i>2.2.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty</i>	<i>24</i>
2.2.2.1 Chức năng.....	24
2.2.2.2 Nhiệm vụ	24
<i>2.1.3 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....</i>	<i>25</i>
2.1.3.1 Loại hình kinh doanh và các sản phẩm chủ yếu.....	25
2.1.3.2 Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty	25
2.1.3.3 Vốn kinh doanh của Công ty	25
2.1.3.4 Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty	26
<i>2.1.4 Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý</i>	<i>28</i>
2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh.....	28
2.1.4.2 Đặc điểm tổ chức quản lý	29
<i>2.1.5 Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty</i>	<i>30</i>
2.1.5.1 Mô hình tổ chức kế toán tại Công ty	30
2.1.5.2 Bộ máy kế toán tại Công ty	31
2.1.5.3 Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty.....	32
2.2 Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Bê tông Nhơn Hội.....	34
<i>2.2.1 Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty ...</i>	<i>34</i>
2.2.1.1 Đặc điểm chi phí sản xuất	34
2.2.1.2 Đặc điểm tính giá thành sản phẩm	35
2.2.1.3 Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	35
<i>2.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....</i>	<i>35</i>
2.2.2.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	35
2.2.2.2 Chi phí nhân công trực tiếp	42
2.3 Nhận xét chung về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Bê tông Nhơn Hội	65
<i>2.3.1 Ưu điểm</i>	<i>65</i>
<i>2.3.2 Nhược điểm</i>	<i>66</i>

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG NHƠN HỘI.....	68
3.1 Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Bê tông Nhơn Hội.....	68
3.2 Những giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần Bê tông Nhơn Hội.....	68
<i>3.2.1 Về chứng từ và sổ sách sử dụng</i>	<i>68</i>
<i>3.2.2 Về công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành</i>	<i>69</i>
<i>3.2.3 Một số giải pháp để tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Bê tông Nhơn Hội</i>	<i>75</i>
KẾT LUẬN	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	79

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BCTC	Báo Cáo Tài Chính
2	BHXH	Bảo hiểm xã hội
3	BHYT	Bảo hiểm y tế
4	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
5	CCDC	Công cụ dụng cụ
6	CBNV	Cán bộ nhân viên
7	CPSX	Chi phí sản xuất
8	GĐ	Giám đốc
9	HĐQT	Hội đồng quản trị
10	KT	Kế toán
11	KKTX	Kiểm kê thường xuyên
12	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
13	KKĐK	Kiểm kê định kỳ
14	NCTT	Nhân công trực tiếp
15	NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
16	NT	Ngày tháng
17	SH	Số hiệu
18	SXC	Sản xuất chung
19	SXKD	Sản xuất kinh doanh
20	SPDD	Sản phẩm dở dang
21	TSCĐ	Tài sản cố định

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1 Tình hình kết quả hoạt động kinh doanh và đóng góp vào Ngân sách Nhà nước từ 2018-2020 của Công ty	23
Bảng 2.2 Vốn kinh doanh của Công ty vào ngày 31/12/2020.....	25
Bảng 2.3 Tình hình TSCĐ tại Công ty vào ngày 31/12/2020	26
Bảng 2.4 Trình độ cán bộ CNV trong Công ty 2020	27
Bảng 2.5 Tỷ lệ cấp phối cho 1m ³ bê tông thương phẩm dùng cho từng loại Mác	37
Bảng 2.6 Bảng tổng hợp chi phí sửa chữa máy móc năm 2020	52
Bảng 2.7 Bảng tổng hợp chi phí dịch vụ mua ngoài năm 2020	54
Bảng 2.8 Bảng tổng hợp chi phí SXC năm 2020	57
Bảng 2.9 Bảng tổng hợp chi phí tính giá thành năm 2020	57
Bảng 2.10 Bảng thực hiện giá thành theo kế hoạch năm 2020	58
Bảng 2.11 Bảng thực hiện giá thành theo thực tế năm 2020.....	59
Bảng 3.1 Kế hoạch bảo trì	76

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1 Sơ đồ trình tự kế toán CPSX và tính giá thành theo phương án phân bước .	13
Sơ đồ 1.2 Sơ đồ hạch toán tài khoản 154	15
Sơ đồ 1.3 Hạch toán chi phí trả trước	16
Sơ đồ 1.4 Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng NĐM.....	17
Sơ đồ 1.5 Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất	17
Sơ đồ 1.6 Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo phương pháp KKĐK.....	21
Sơ đồ 2.1 Quy trình sản xuất bê tông	28
Sơ đồ 2.2 Bộ máy quản lý của Công ty.....	29
Sơ đồ 2.3 Bộ máy kế toán của Công ty	31
Sơ đồ 2.4 Hình thức kế toán áp dụng tại công ty	32
Sơ đồ 2.5 Trình tự luân chuyển chứng từ hình thức Chứng từ ghi sổ.....	33
Sơ đồ 2.6 Sơ đồ luân chuyển chứng từ chi phí NVLTT.....	36
Sơ đồ 2.7 Sơ đồ luân chuyển chứng từ chi phí NCTT	44

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong xu hướng khu vực hoá và quốc tế hoá các nền kinh tế đã được khẳng định. Nền kinh tế càng được quốc tế hóa bao nhiêu thì sự cạnh tranh giữa các quốc gia, các công ty càng trở nên mạnh mẽ. Nền kinh tế thị trường với những đổi mới trong cơ chế quản lý tài chính đã khẳng định vai trò là một nguồn thông tin đáng tin cậy. Bị cuốn vào vòng xoáy cạnh tranh, các doanh nghiệp phải củng cố cũng như hoàn thiện bộ máy sản xuất, quy trình quản lý,... để có thể tạo cho mình một chỗ đứng vững chắc trên thị trường.

Trong các doanh nghiệp sản xuất nói chung, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một trong những chỉ tiêu kinh tế quan trọng nhất. Muốn tồn tại và phát triển các doanh nghiệp phải cung cấp ra thị trường những sản phẩm có chất lượng cao và giá thành hợp lý. Vì vậy, việc quản lý các loại chi phí sản xuất như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí quản lý phân xưởng,... là những vấn đề cấp thiết được đặt ra cho doanh nghiệp. Qua đó góp phần đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ sản phẩm, tăng vòng quay của vốn, giúp doanh nghiệp tăng lợi nhuận một cách đáng kể.

Chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là hai tiêu chí kinh tế tổng hợp. Xét theo hệ thống của toàn bộ quá trình kinh doanh, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị đầu ra của doanh nghiệp, quyết định đến lợi nhuận, đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc phấn đấu tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm là một trong những điều kiện để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao đời sống của người lao động, tăng tích lũy cho doanh nghiệp và cho nhà nước. Do ý nghĩa và tầm quan trọng của chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nên quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là nội dung quan trọng hàng đầu trong các doanh nghiệp sản xuất để đạt mục tiêu lợi nhuận.

Bên cạnh đó, hạch toán kế toán là một bộ phận quan trọng trong hệ thống quản lý kinh tế tài chính. Giá thành là chỉ tiêu chất lượng phản ánh trình độ quản lý, sử dụng vật tư, lao động, và là thước đo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh không chỉ tính đúng, đủ chi phí trong giá thành mà còn cung cấp thông tin cho công tác quản trị doanh nghiệp. Chính vì vậy, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải được cải tiến và hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý ngày càng cao của doanh nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Qua thời gian nghiên cứu, tìm hiểu thực tế tại Công ty Cổ phần Bê tông Nhon Hội, với nhận thức về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm – khâu đặc biệt quan trọng trong công tác kế toán phục vụ thiết thực cho việc quản lý tại Công ty, em tiến hành nghiên cứu đề tài: “*Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Bê tông Nhon Hội*” nhằm làm sáng tỏ thực tế tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp vào việc hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ Phần Bê tông Nhon Hội.

3. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là tìm hiểu quá trình kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ Phần Bê tông Nhon Hội, từ tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đến việc kết chuyển tính giá thành sản phẩm.

4. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần Lời mở đầu và Kết luận, nội dung khái quát báo cáo gồm 3 chương:

- Chương 1: Cơ sở lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất.
- Chương 2: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ Phần Bê tông Nhon Hội.
- Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Bê tông Nhon Hội.

CHƯƠNG 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM SẢN XUẤT

1.1 Những vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.1.1 Chi phí sản xuất

1.1.1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

CPSX kinh doanh là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Nói cách khác, CPSX kinh doanh là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí mà doanh nghiệp đã tiêu dùng trong một kỳ để thực hiện quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Thực chất, chi phí là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố CPSX vào các đối tượng tính giá (sản phẩm, dịch vụ).[2]

1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất

Do CPSX có rất nhiều loại nên cần thiết phải phân loại chi phí nhằm tạo thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán. Phân loại chi phí là việc sắp xếp các loại chi phí khác nhau vào một nhóm theo những đặc trưng nhất định. Trên thực tế có rất nhiều cách phân loại khác nhau, tuy nhiên lựa chọn tiêu thức phân loại nào phải dựa vào công tác quản lý và hạch toán.

❖ Phân theo yếu tố chi phí

Để phục vụ cho việc tập hợp, quản lý chi phí theo nội dung kinh tế ban đầu đồng nhất của chi phí mà không xét đến công dụng cụ thể, địa điểm phát sinh, chi phí được phân theo yếu tố. Cách phân loại này giúp cho việc xây dựng và phân tích định mức tài sản ngắn hạn cũng như việc lập, kiểm tra và phân tích dự toán chi phí. Theo quy định hiện hành của Việt Nam, chi phí được chia làm 5 yếu tố sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: là toàn bộ giá trị nguyên vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí nhân công: là tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN..) và các khoản phải trả khác cho người lao động trong kỳ.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: là phần giá trị hao mòn của tài sản cố định chuyển dịch vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là các khoản tiền điện, tiền nước, điện thoại, thuê mặt bằng.

- Chi phí khác bằng tiền: Phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố trên dùng vào SXKD trong kỳ.

- ❖ Phân theo chức năng hoạt động

Căn cứ vào khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm để thuận tiện cho việc tính giá thành toàn bộ, chi phí được phân theo khoản mục. Cách phân loại này dựa vào công dụng của chi phí và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng. Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí được chia thành 2 loại:

a) Chi phí sản xuất

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý kinh doanh

b) Chi phí ngoài sản xuất

- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp
- ❖ Phân theo cách ứng xử của chi phí

Để thuận lợi cho việc lập kế hoạch và kiểm tra chi phí, đồng thời làm căn cứ để đề ra các quyết định kinh doanh, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh lại phân theo quan hệ với khối lượng công việc hoàn thành. Theo cách này, chi phí được chia thành biến phí và định phí.

Biến phí là những chi phí thay đổi về tổng số, về tỷ lệ so với khối lượng công việc hoàn thành, chẳng hạn như chi phí về nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp... Cần lưu ý rằng, các chi phí biến đổi nếu tính trên một đơn vị sản phẩm thì lại có tính cố định. *Định phí* là những chi phí không đổi về tổng số so với khối lượng công việc hoàn thành, chẳng hạn các chi phí về khấu hao tài sản cố định, chi phí thuê mặt bằng, phương tiện kinh doanh, v.v... Các chi phí này nếu tính cho một đơn vị sản phẩm thì lại biến đổi nếu số lượng sản phẩm thay đổi.

- ❖ Phân loại chi phí theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí

Theo cách phân loại này căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí với đối tượng chịu chi phí để phân loại, chi phí được chia thành 2 loại:

- Chi phí trực tiếp: là những chi phí liên quan trực tiếp đến từng đối tượng chịu chi phí và được hạch toán vào đối tượng có liên quan. Thông thường như chi phí nguyên vật liệu, chi phí tiền lương...

- Chi phí gián tiếp: là những chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí, do đó nó được phân bổ vào các đối tượng có liên quan theo tiêu thức nhất định. Ví dụ: chi phí sản xuất chung phát sinh tại phân xưởng sản xuất 2 loại sản phẩm riêng biệt có thể được phân bổ cho từng loại sản phẩm.

1.1.1.3 Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất

❖ *Đối tượng hạch toán CPSX*

Xác định đối tượng kế toán CPSX là việc xác định giới hạn tập hợp chi phí mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí (chi tiết sản phẩm, nhân sản phẩm,...) làm cơ sở cho việc tập hợp CPSX nhằm phục vụ cho việc phân tích và tính giá thành sản phẩm. Đối tượng tính giá thành SP thường căn cứ vào:

- Đặc điểm tổ chức sản phẩm của doanh nghiệp

- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm

– Với sản xuất giản đơn, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là sản phẩm hoặc toàn bộ quá trình sản xuất hoặc nhóm sản phẩm.

– Với sản xuất phức tạp, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là bộ phận, chi tiết sản phẩm, các giai đoạn chế biến. Phân xưởng sản xuất hoặc nhóm chi tiết, bộ phận sản xuất.

- Đặc điểm, đặc tính của sản phẩm.

- Yêu cầu trình độ quản lý của doanh nghiệp.

❖ *Phương pháp hạch toán CPSX*

Căn cứ vào đối tượng kế toán chi phí, kế toán lựa chọn phương pháp kế toán chi phí thích ứng. Phương pháp kế toán CPSX là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng kế toán chi phí.

Về cơ bản có những phương pháp kế toán CPSX sau:

- ✚ *Phương pháp kế toán chi phí theo đơn đặt hàng:* theo phương pháp này, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng và phân loại chi phí theo khoản mục, chi phí theo giá thành sản phẩm. Toàn bộ chi phí phát sinh đều tập hợp theo từng đơn đặt hàng của khách hàng. Đối với chi phí NVLTT, chi phí NCTT phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến đơn đặt hàng nào thì hạch toán trực tiếp cho đơn đặt hàng đó

theo chứng từ gốc, với chi phí SXC sau khi tập hợp xong sẽ phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức phù hợp.

✚ *Phương pháp kế toán chi phí theo từng sản phẩm:* Theo phương pháp này, đối tượng hạch toán CPSX là từng sản phẩm. Nội dung chủ yếu của phương pháp này kế toán mở sổ chi tiết hạch toán CPSX theo từng sản phẩm, phản ánh các chi phí phát sinh có liên quan đến từng sản phẩm, hàng tháng tổng hợp chi phí theo từng sản phẩm.

✚ *Phương pháp kế toán chi phí theo giai đoạn công nghệ:* Theo phương pháp này, đối tượng hạch toán CPSX là từng giai đoạn công nghệ. Đặc điểm của phương pháp này là toàn bộ chi phí phát sinh đều phải tập hợp theo từng giai đoạn công nghệ. Toàn bộ CPSX liên quan đến giai đoạn công nghệ nào thì tiến hành hạch toán theo từng giai đoạn công nghệ đó.

✚ *Phương pháp kế toán theo phân xưởng:* Theo phương pháp này, đối tượng hạch toán CPSX là từng bộ phận sản xuất. Nội dung chủ yếu của phương pháp này là kế toán mở sổ chi tiết hạch toán CPSX theo từng bộ phận sản xuất, phản ánh các chi phí có liên quan đến từng bộ phận sản xuất hàng tháng tổng hợp chi phí sản xuất theo từng bộ phận sản xuất.

1.1.1.4 Chứng từ và sổ sách sử dụng

Kế toán CPSX sử dụng các sổ sách và chứng từ kế toán chủ yếu sau:

❖ Sổ CPSX kinh doanh (Mẫu số 36-DN): Sổ này được mở theo từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, nhóm sản phẩm, dịch vụ hoặc theo từng nội dung chi phí).

❖ Các sổ sách và các chứng từ khác có liên quan: Các bảng phân bổ chi phí nguyên vật liệu; bảng phân bổ chi phí nhân công; bảng phân bổ chi phí sản xuất chung; bảng tính và phân bổ khấu hao...

1.1.2 Giá thành sản phẩm

1.1.2.1 Bản chất và nội dung kinh tế của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

Về thực chất, chi phí và giá thành là hai mặt khác nhau của quá trình sản xuất. Chi phí phản ánh mặt hao phí sản xuất, còn giá thành phản ánh mặt kết quả sản xuất. Nói cách khác, giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra bất kể ở kỳ nào nhưng có liên quan đến khối lượng công việc, khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.[2]

Khi giá trị SPDD đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau thì tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành bằng tổng CPSX phát sinh trong kỳ.

1.1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau. Vì thế, giá thành được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Sau đây là một số tiêu thức phân loại giá thành chủ yếu:

* Theo thời điểm xác định giá thành

Theo cách này, chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành kế hoạch, giá thành định mức và giá thành thực tế.

✓ *Giá thành kế hoạch*: là giá thành được tính trước khi bắt đầu sản xuất kinh doanh cho tổng sản phẩm kế hoạch dựa trên chi phí định mức của kỳ kế hoạch.

✓ *Giá thành định mức*: là giá thành được tính trước khi bắt đầu sản xuất kinh doanh cho 1 đơn vị sản phẩm dựa trên chi phí định mức của kỳ kế hoạch.

Giữa giá thành kế hoạch và giá thành định mức có mối quan hệ với nhau như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá thành kế} & = & \text{Giá thành định} & \times & \text{Tổng sản phẩm theo} \\ \text{hoạch} & & \text{mức} & & \text{kế hoạch} \end{array}$$

✓ *Giá thành thực tế*: là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm trên cơ sở các chi phí phát sinh trong kỳ sản xuất sản phẩm.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và kiểm soát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ kế toán. Từ đó điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức chi phí cho phù hợp.

* Theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo phạm vi phát sinh chi phí, chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

➤ *Giá thành sản xuất*: (còn gọi là giá thành công xưởng) là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất.

➤ *Giá thành tiêu thụ*: (còn gọi là giá thành toàn bộ hay giá thành đầy đủ) là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Giá thành tiêu thụ được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & & & & & \\ \text{toàn bộ sản} & = & \text{Giá thành sản xuất sản} & + & \text{Chi phí quản lý} & + & \text{Chi phí} \\ \text{phẩm} & & \text{phẩm} & & \text{doanh nghiệp} & & \text{bán hàng} \end{array}$$

Cách phân loại này có tác dụng giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng loại mặt hàng, từng loại dịch vụ mà DN kinh doanh. Tuy nhiên do những hạn chế nhất định khi lựa chọn phương thức phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng mặt hàng, từng loại dịch vụ nên cách phân loại này chỉ còn mang ý nghĩa học thuật, nghiên cứu.

1.1.2.3 Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm là việc xác định sản phẩm, bán thành phẩm, công việc, dịch vụ có thể và đòi hỏi tính giá thành cho một đơn vị. Đối tượng đó có thể là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hay đang trên dây chuyền sản xuất tùy theo yêu cầu của hạch toán nội bộ và tiêu thụ sản phẩm.

Khi tính giá thành sản phẩm kế toán cần phải xác định đối tượng tính giá thành căn cứ vào những cơ sở sau đây:

- Căn cứ vào đặc điểm tình hình hoạt động SXKD
- Căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm
- Căn cứ vào đặc điểm của sản phẩm
- Căn cứ vào yêu cầu quản lý và yêu cầu thông tin trong nội bộ doanh nghiệp

Xác định đúng đắn đối tượng tính giá thành phù hợp với điều kiện, đặc điểm của doanh nghiệp giúp cho kế toán tổ chức mở sổ kế toán và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý trong nội bộ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Để phân biệt được đối tượng kế toán CPSX và đối tượng tính giá thành ngay cả khi chúng đồng nhất là một, cần dựa vào đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất (giản đơn hay phức tạp), vào loại hình sản xuất (đơn chiếc hay hàng loạt), vào yêu cầu và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh (cao, thấp).v.v... Do sự khác biệt giữa kế toán chi phí sản xuất và đối tượng kế toán tính giá thành sản phẩm, dẫn đến sự phân biệt giữa phương pháp kế toán chi phí với phương pháp tính giá thành sản phẩm. Phương pháp tính giá thành được sử dụng để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm, mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng. Về cơ bản, tính giá thành bao gồm các phương pháp – kỹ thuật sau:

- *Phương pháp trực tiếp*: (còn gọi là phương pháp giản đơn) phương pháp này được áp dụng trong các DN thuộc loại sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn. Đối tượng kế toán CPSX là từng loại sản phẩm riêng biệt. Giá thành đơn vị sản phẩm theo phương pháp này được tính như sau:

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá} \\ \text{thành SX sản} \\ \text{phẩm} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kì} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{phát sinh trong} \\ \text{kì} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang cuối kì} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{Giá thành sản phẩm đơn} \\ \text{vị} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

- *Phương pháp tổng cộng chi phí*: Áp dụng ở các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng hạch toán CPSX là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. Giá thành sản phẩm được thực hiện bằng cách cộng CPSX của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng CPSX của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo, may mặc...

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n \quad \text{trong đó: } Z \text{ là CPSX của các giai đoạn}$$

- *Phương pháp hệ số*: phương pháp hệ số được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng sản phẩm mà tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất.

Theo phương pháp này, trước hết kế toán dựa vào hệ số quy đổi để quy đổi các sản phẩm về sản phẩm gốc rồi từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các sản phẩm đã tập hợp được để tính giá thành của sản phẩm gốc, từ đó quy đổi ra giá thành sản phẩm từng loại:

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá} \\ \text{thành thực} \\ \text{tế nhóm sản} \\ \text{phẩm} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{SXDD đầu kỳ} \\ \text{của nhóm sản} \\ \text{phẩm} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí SX} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ của} \\ \text{nhóm sản} \\ \text{phẩm} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{SXDD} \\ \text{cuối kỳ} \\ \text{của nhóm} \\ \text{sản phẩm} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Các khoản} \\ \text{điều chỉnh} \\ \text{giảm giá} \end{array}$$

$$\text{Tổng sản phẩm chuẩn} = \sum_{i=1}^n [\text{Số lượng sản phẩm (i)} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm (i)}]$$

i: từng loại sản phẩm trong nhóm

$$\begin{array}{r} \text{Hệ số quy đổi sản phẩm} \\ \text{(i)} \end{array} = \frac{\text{Giá thành định mức sản phẩm (i)}}{\text{Giá thành định mức sản phẩm chuẩn}}$$

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng sản phẩm chuẩn}}$$

$$\begin{aligned} \text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm (i)} &= \text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm (i)} \\ \text{Tổng giá thành thực tế sản phẩm (i)} &= \text{Số lượng sản phẩm (i) hoàn thành} \times \text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm (i)} \end{aligned}$$

- *Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ*: đối với các doanh nghiệp mà trong một quá trình sản xuất, bên cạnh những sản phẩm chính còn thu được những sản phẩm phụ, để tính được giá trị của sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị của sản phẩm phụ ra khỏi tổng CPSX sản phẩm. Giá trị sản phẩm phụ có thể được xác định theo nhiều phương pháp như giá có thể sử dụng được, giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên liệu ban đầu....

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá thành sản phẩm chính} &= \text{Giá trị sản phẩm chính dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm phụ thu hồi ước tính} - \text{Giá trị sản phẩm chính dở dang cuối kỳ} \end{aligned}$$

- *Phương pháp tỷ lệ*: trong các DN sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí chế tạo.v.v... Để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp CPSX theo từng nhóm sản phẩm cùng loại, căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa CPSX thực tế với CPSX kế hoạch (hoặc định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá thành thực tế nhóm sản phẩm} &= \text{Chi phí SXDD đầu kỳ của nhóm sản phẩm} + \text{Chi phí SX phát sinh trong kỳ của nhóm sản phẩm} - \text{Chi phí SXDD cuối kỳ của nhóm sản phẩm} - \text{Các khoản điều chỉnh giảm giá} \end{aligned}$$

Tổng giá thành kế hoạch nhóm sản phẩm theo từng khoản mục chi phí sản xuất:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành kế} \\ \text{hoạch nhóm} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \sum_{i=1}^n [\text{Số lượng sp hoàn thành của sp } i \times \text{Giá thành định mức của sp } i]$$

Tính tỷ lệ giá thành theo từng khoản mục chi phí

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch}}$$

Tính giá thành thực tế đơn vị sản phẩm

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế đơn} \\ \text{vị sản phẩm} \end{array} = \text{Tỷ lệ tính giá thành} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành định} \\ \text{mức sản phẩm} \end{array}$$

Tổng giá thành thực tế sản phẩm:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{thực tế sản} \\ \text{phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{đơn vị sản phẩm} \end{array}$$

1.1.2.4 Phương pháp tính giá thành trong một số doanh nghiệp chủ yếu

✧ ***Doanh nghiệp sản xuất giản đơn***

Là những doanh nghiệp chỉ sản xuất một hoặc một số mặt hàng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, không có hoặc có rất ít sản phẩm dở dang như các doanh nghiệp khai thác than, quặng, điện, nước... Việc hạch toán CPSX được tiến hành theo sản phẩm. Mỗi mặt hàng sản phẩm được mở một sổ (thẻ) kế toán chi tiết để theo dõi. Phương pháp tính giá thành được áp dụng là phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp).

✧ ***Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng***

Đối với doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng, đối tượng kế toán CPSX là từng đơn đặt hàng cụ thể. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Tùy theo tính chất và số lượng sản phẩm từng đơn đặt hàng sẽ áp dụng phương pháp thích hợp như: phương pháp trực tiếp, phương pháp hệ số, phương pháp tổng cộng chi phí... Việc tính giá thành trong các doanh nghiệp này chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành.

Đối với các chi phí trực tiếp (chi phí NVLTT, chi phí NCTT) phát sinh trong kỳ liên quan đến đơn đặt hàng nào thì hạch toán trực tiếp cho đơn đặt hàng đó theo các

chứng từ gốc. Đối với chi phí sản xuất chung, sau khi tập hợp sẽ phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu chuẩn phù hợp (giờ công sản xuất, chi phí nhân viên phân xưởng...).

Giá thành sản phẩm chỉ được tính khi đơn đặt hàng hoàn thành, do vậy, kỳ tính giá thành không đồng nhất với kỳ báo cáo. Những đơn đặt hàng đến kỳ báo cáo chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp theo đơn đặt hàng đó được coi là sản phẩm dở dang cuối kỳ. Những đơn đặt hàng đã hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp theo đơn đặt hàng đó chính là tổng giá thành sản phẩm của đơn đặt hàng chia cho số lượng sản phẩm trong từng đơn hàng.

✧ ***Doanh nghiệp áp dụng hạch toán theo hệ thống định mức***

Trên cơ sở định mức tiêu hao lao động, vật tư hiện hành và dự toán về chi phí SXC, kế toán sẽ xác định giá thành định mức của từng loại sản phẩm. Đồng thời hạch toán riêng các thay đổi, các chênh lệch so với định mức phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm và phân tích toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ thành 3 loại: theo định mức, chênh lệch do thay đổi định mức và chênh lệch so với định mức, từ đó tiến hành xác định giá thành thực tế của sản phẩm theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực} & & \text{Giá thành} & & \text{Chênh lệch do} & & \\ \text{tế sản phẩm} & = & \text{định mức} & +/- & \text{thay đổi định} & +/- & \text{Chênh lệch so} \\ & & \text{sản phẩm} & & \text{mức} & & \text{với định mức} \end{array}$$

✧ ***Doanh nghiệp sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục***

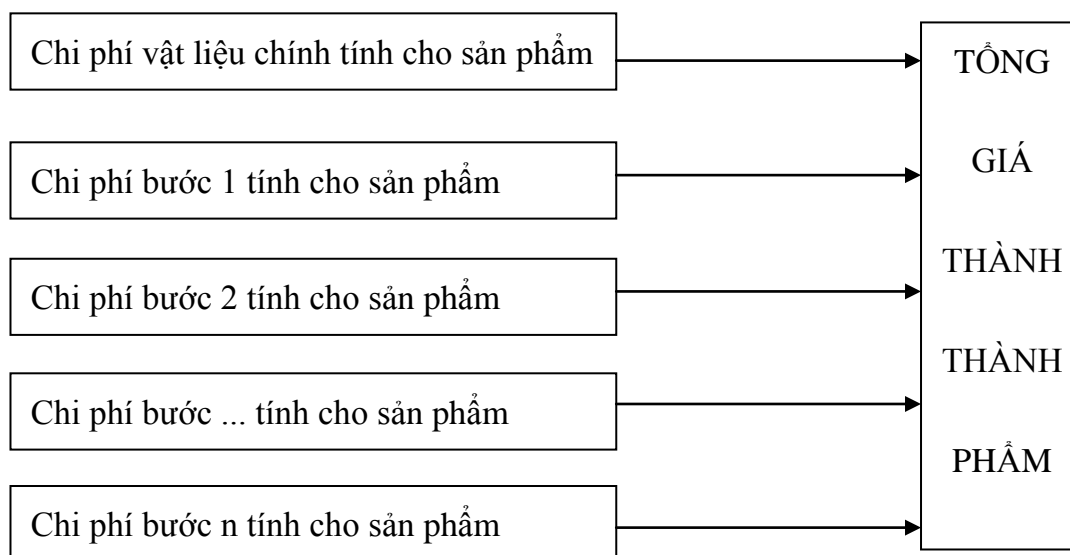
Áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục, doanh nghiệp có quy trình chế tạo sản phẩm bao gồm nhiều bước (giai đoạn) nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước tạo ra thành phẩm và bán thành phẩm của bước trước là đối tượng (hay nguyên liệu) chế biến của bước sau. Theo phương pháp này, CPSX phát sinh ở giai đoạn nào sẽ được hạch toán cho giai đoạn đó. Riêng chi phí SXC sau khi tập hợp theo phân xưởng sẽ được phân bổ cho các bước theo các tiêu thức phù hợp. Phương pháp tính giá thành là phương pháp trực tiếp kết hợp với phương pháp tổng cộng chi phí hay phương pháp hệ số. Có hai trường hợp như sau:

➤ ***Tính giá thành phân bước theo phương án hạch toán có bán thành phẩm:***
phương án hạch toán này thường được áp dụng ở các doanh nghiệp có yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ cao hoặc bán thành phẩm bán ra ngoài. Đặc điểm của phương pháp hạch toán này là khi tập hợp CPSX của các giai đoạn công nghệ, giá trị của các bước chuyển sang bước sau được tính theo giá thành thực tế và được phản ánh theo từng khoản mục chi phí. Việc tính giá thành phải được tiến hành lần lượt từ bước 1 sang

bước 2... cho đến bước cuối cùng tính ra giá thành thành phẩm nên còn gọi là kết chuyển tuần tự.

Chi phí nguyên vật liệu chính	+	Chi phí chế biến bước 1	-	Giá trị SPDD bước 1	=	Giá thành bán thành phẩm bước 1
Giá thành bán thành phẩm bước 1	+	Chi phí chế biến bước 2	-	Giá trị SPDD bước 2	=	Giá thành bán thành phẩm bước 2
Giá thành bán thành phẩm bước n-1	+	Chi phí chế biến bước n	-	Giá trị SPDD bước n	=	Tổng giá bán thành phẩm

➤ *Tính giá thành theo phương án phân bước không có bán thành phẩm:* Trong những doanh nghiệp mà yêu cầu hạch toán nội bộ không cao hoặc bán thành phẩm ở từng bước không bán ra ngoài thì chi phí chế biến phát sinh trong các giai đoạn công nghệ được tính nhập vào giá thành thành phẩm một cách đồng thời. Theo phương án này kế toán không cần tính giá thành bán thành phẩm theo từng giai đoạn mà chỉ tính giá thành thành phẩm hoàn thành bằng cách tổng hợp chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chế biến khác trong các giai đoạn công nghệ.



Nguồn: [2]

Sơ đồ 1.1: Trình tự Kế toán CPSX và tính GTSP theo phương án phân bước không tính giá thành bán thành phẩm

1.1.2.5 Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ (Mẫu số S37- DN): thẻ này dùng để theo dõi và tính giá thành sản xuất từng loại sản phẩm, dịch vụ trong kỳ hạch toán. Thẻ được lập trên cơ sở Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ kỳ trước và sổ CPSX kỳ này.

- Các sổ sách và chứng từ khác: biên bản kiểm kê và đánh giá SPDD, thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ kỳ trước,...

1.2 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.2.1 Hạch toán chi phí sản xuất

1.2.1.1 Nguyên tắc kế toán

Khi hạch toán tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phải tuân thủ một số nguyên tắc kế toán sau:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh *tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh* phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Ở những doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Tài khoản 154 chỉ phản ánh giá trị thực tế của sản phẩm, dịch vụ dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

b) Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh chính, phụ và thuê ngoài gia công chế biến ở các doanh nghiệp sản xuất hoặc ở các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ. Tài khoản 154 cũng phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh của các hoạt động sản xuất, gia công chế biến, hoặc cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp thương mại, nếu có tổ chức các loại hình hoạt động này.

c) Chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên Tài khoản 154 phải được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất, công trường,...); theo loại, nhóm sản phẩm, hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm; theo từng loại dịch vụ hoặc theo từng công đoạn dịch vụ.

d) Chi phí sản xuất, kinh doanh phản ánh trên Tài khoản 154 gồm những chi phí sau:

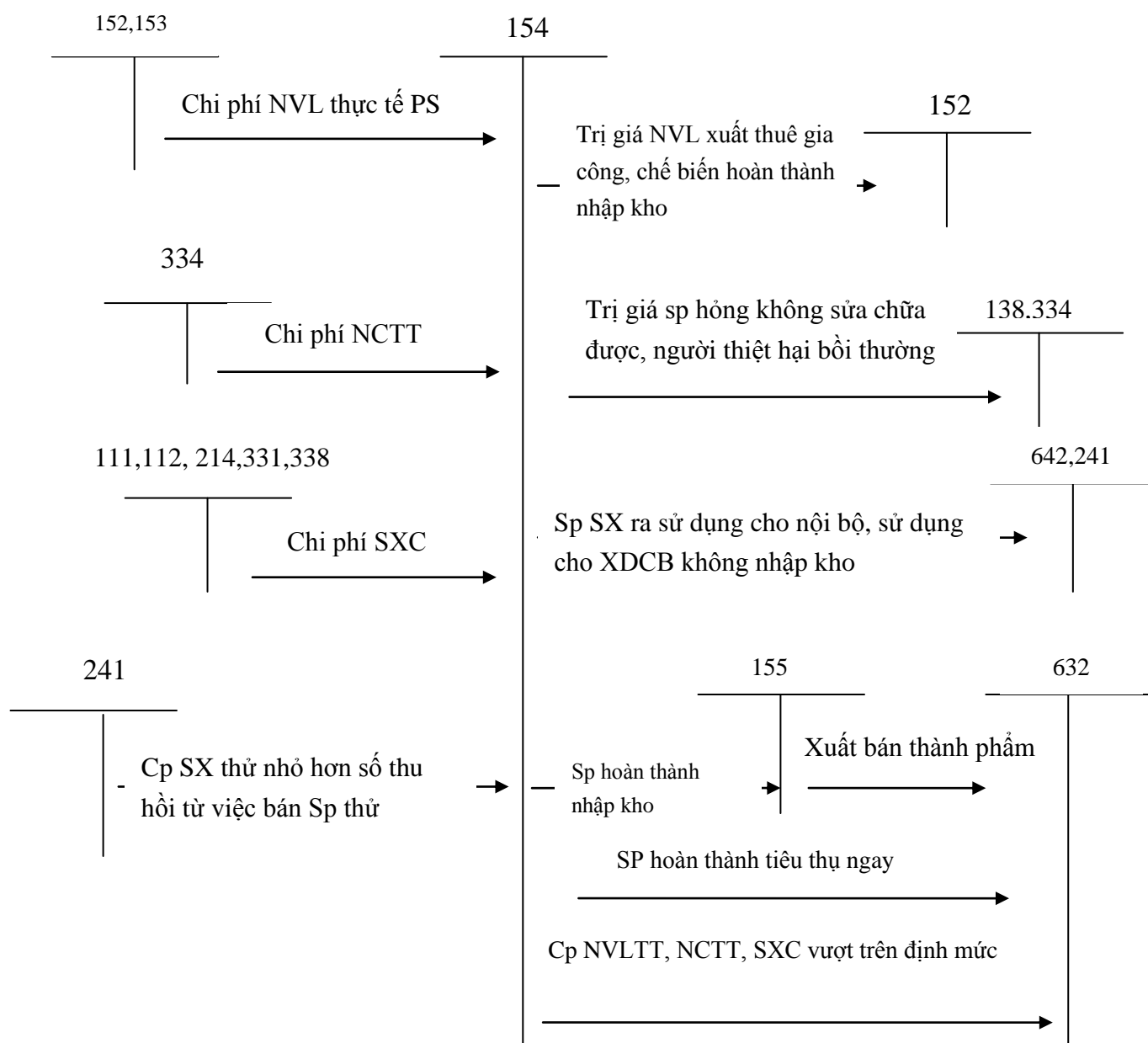
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí sử dụng máy thi công (đối với hoạt động xây lắp);
- Chi phí sản xuất chung.

đ) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ thì không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

e) Cuối kỳ, phân bổ chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

g) Không hạch toán vào Tài khoản 154 những chi phí sau: Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác, chi phí thuế TNDN, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, các khoản chi được trang trải bằng nguồn khác.

1.2.1.2 Phương pháp kế toán



Sơ đồ 1.2: Hạch toán tài khoản 154 theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

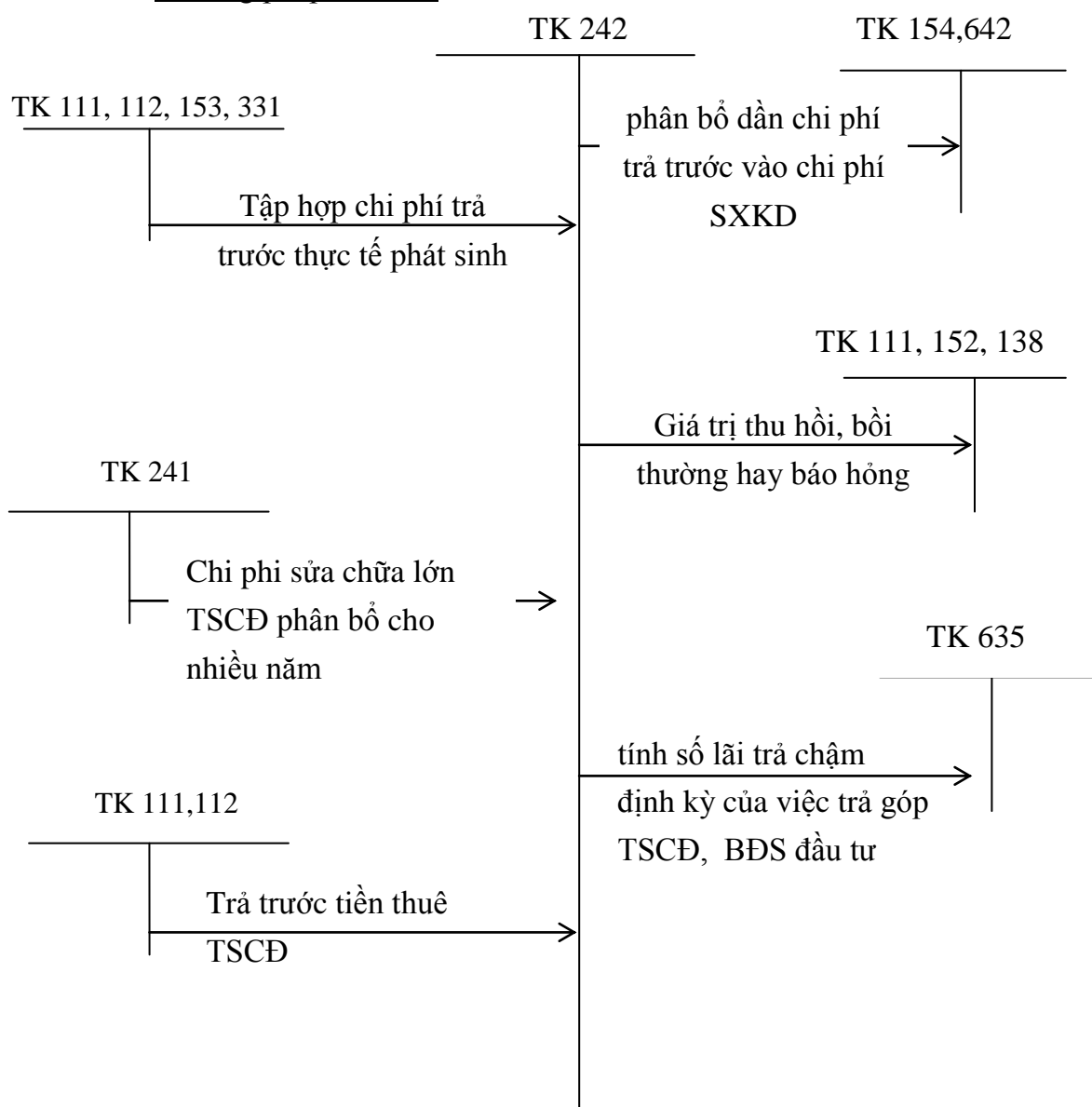
1.2.2 Hạch toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã phát sinh nhưng chưa được tính hết vào chi phí SXKD trong kỳ này mà được tính vào hai hay nhiều kỳ sau đó. Đây là những chi phí phát sinh một lần quá lớn và bản thân chi phí phát sinh có tác dụng đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ SXKD.

★ Tài khoản sử dụng:

TK 242 – ‘chi phí trả trước’ dùng để tập hợp và phân bổ các khoản chi phí trả trước đã phát sinh chỉ liên quan đến một năm tài chính cần phải phân bổ dần.

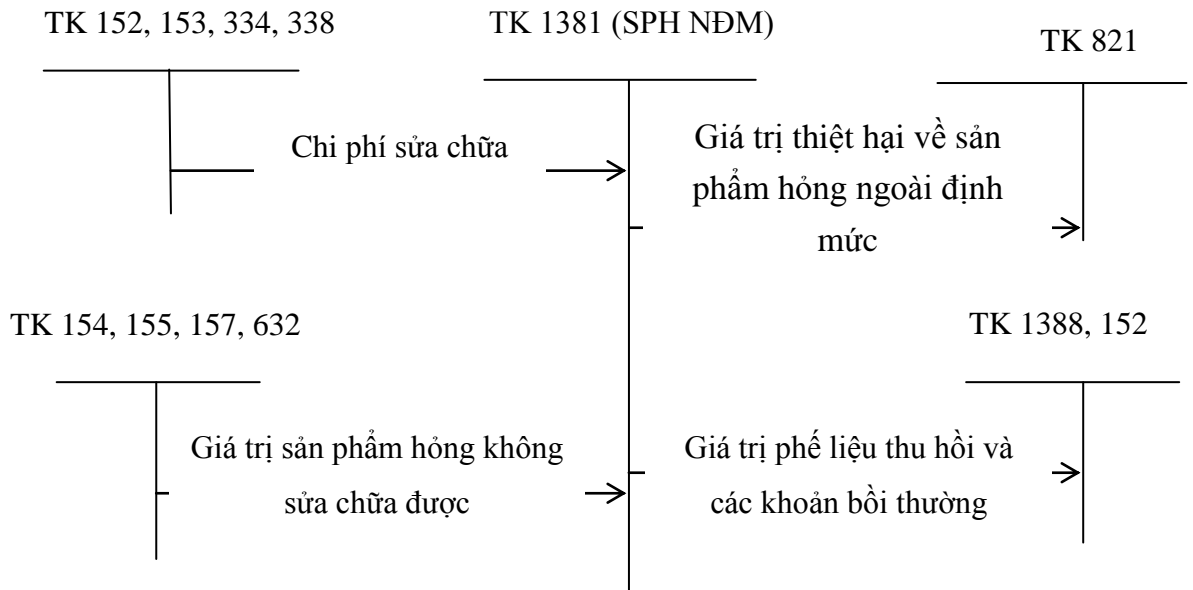
★ Phương pháp kế toán:



Sơ đồ 1.3: Hạch toán chi phí trả trước

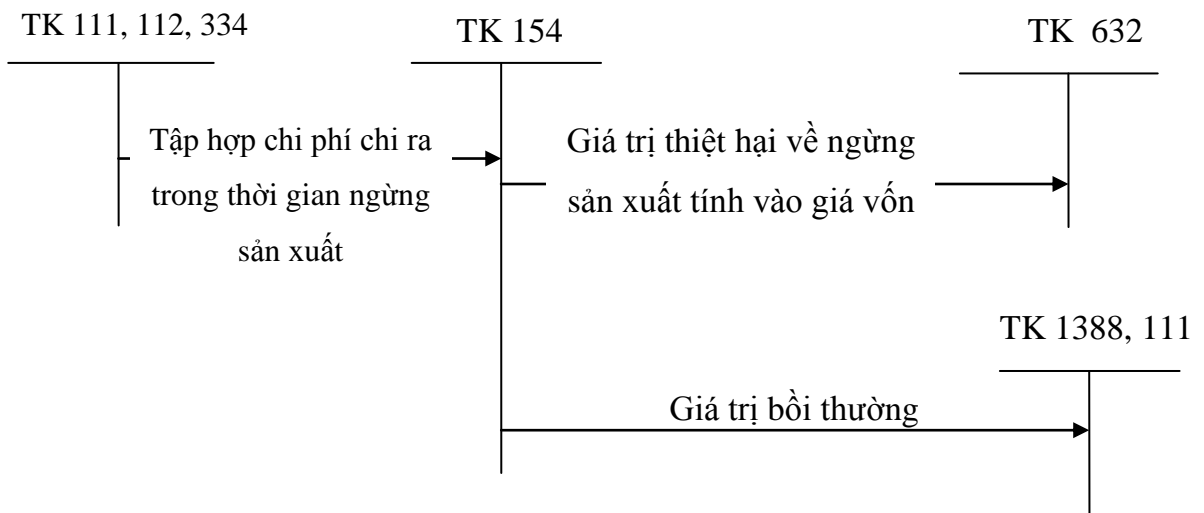
1.2.3 Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất

1.2.3.1 Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng



Sơ đồ 1.4: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng ngoài định mức

1.2.3.2 Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất



Sơ đồ 1.5: Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất

1.2.4 Hạch toán đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất, để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm tổ chức quy trình công

nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp đánh giá SPDD sau:

❖ *Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính*

Theo phương pháp này, toàn bộ chi phí chế biến được tính hết cho thành phẩm. Do vậy, trong SPDD chỉ bao gồm vật liệu chính mà thôi. Công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang} = \frac{\text{Chi phí NVL chính dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL chính phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SPDD}} \times \text{Số lượng SPDD}$$

❖ *Xác định sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương*

Dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng SPDD để quy đổi SPDD thành sản phẩm hoàn thành. Tiêu chuẩn quy đổi thường dựa vào giờ công hoặc tiền lương định mức để đảm bảo tính chính xác của việc đánh giá, phương pháp này chỉ áp dụng để tính các chi phí chế biến, các chi phí nguyên vật liệu chính phải xác định theo giá thực tế đã dùng. Công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị vật liệu chính nằm trong sản phẩm dở dang} = \frac{\text{Giá trị NVL chính dở dang đầu kỳ} + \text{Giá trị NVL chính phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD (không quy đổi)}} \times \text{Số lượng SPDD (không quy đổi)}$$

$$\text{Chi phí chế biến từng loại nằm trong sản phẩm dở dang} = \frac{\text{Tổng chi phí chế biến khác dở dang đầu kỳ và phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD quy đổi ra thành phẩm}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ quy đổi ra thành phẩm}$$

❖ *Xác định giá trị SPDD theo 50% chi phí chế biến*

Để đơn giản cho việc tính toán, đối với những loại sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí, kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất đây là một dạng của phương pháp ước tính theo sản lượng tương đương,

trong đó giả định SPDD đã hoàn thành ở mức độ 50% so với thành phẩm. Công thức tính:

$$\text{Giá trị SPDD} = \text{Giá trị NVL chính nằm trong sản phẩm} + 50\% \text{ chi phí chế biến}$$

❖ *Xác định giá trị SPDD theo chi phí NVLTT hoặc theo chi phí trực tiếp*

Theo phương pháp này, trong giá trị SPDD chỉ bao gồm chi phí NVLTT hoặc chi phí NCTT mà không tính đến các chi phí khác.

❖ *Xác định giá trị SPDD theo chi phí định mức hoặc kế hoạch*

Căn cứ vào định mức tiêu hao (hoặc chi phí kế hoạch) cho các khâu, các bước, các công việc trong quá trình chế tạo sản phẩm để xác định SPDD.

Ngoài ra, trên thực tế người ta còn áp dụng các phương pháp khác để tính giá trị SPDD như phương pháp thống kê kinh nghiệm, phương pháp tính theo chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ nằm trong SPDD...

1.2.5 Hạch toán tổng giá thành sản phẩm hoàn thành

Tài khoản sử dụng:

+TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

+Dùng để tập hợp chi phí sản xuất và cung cấp để tính giá thành sản phẩm hoàn thành và được chi tiết cho từng đối tượng

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ: Kết chuyển chi phí sản xuất trong kỳ, giá trị vật liệu thuê ngoài gia công chế biến hoàn thành

Bên Có: Giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành

Số dư bên Nợ: Chi phí sản xuất dở dang, chi phí thuê ngoài gia công chế biến chưa hoàn thành.

Tổng giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ được phản ánh như sau:

Nợ TK 155: Nhập kho thành phẩm

Nợ TK 157: Gửi bán

Nợ TK 632: Tiêu thụ thẳng

Có TK 154: Tổng giá thành thực tế, sản phẩm dịch vụ hoàn thành

1.3 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.3.1 Hạch toán chi phí sản xuất

- Đầu kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thực tế sản xuất, kinh doanh dở dang, ghi:

Nợ TK 631 – Giá thành sản xuất

Có TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế, xác định trị giá thực tế chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thực hiện việc kết chuyển, ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 631 – Giá thành sản xuất.

1.3.2 Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang

Để phục vụ cho việc tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”. Tài khoản này mở chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất...) và theo loại, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, dịch vụ... tương tự như tài khoản 154. Nội dung phản ánh của TK 631:

Bên Nợ: phản ánh giá trị SPDD đầu kỳ và các CPSX phát sinh trong kỳ liên quan đến chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Bên Có: - Kết chuyển giá trị SPDD cuối kỳ.

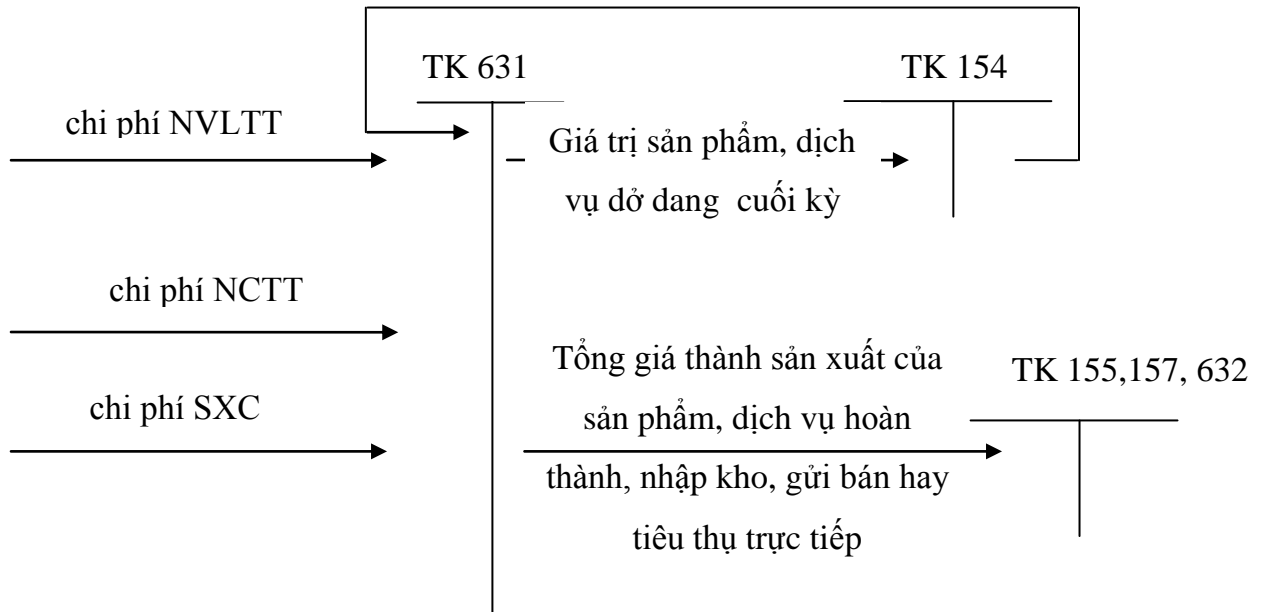
- Tổng giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

- Giá trị thu hồi bằng tiền hoặc phải thu ghi giảm chi phí từ sản xuất.

Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư

+ Phương pháp kế toán:

K/C giá trị sản phẩm, dịch vụ dở dang đầu kỳ



Sơ đồ 1.6: Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo phương pháp KKĐK

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG NHƠN HỘI

2.1 Giới thiệu khái quát chung về Công ty Cổ phần Bê tông Nhơn Hội

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

Công ty cổ phần Bê tông Nhơn Hội là một công ty Cổ phần hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 3503000129 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp vào ngày 18 tháng 04 năm 2007.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG NHƠN HỘI. *Tên viết tắt:* NHCCo.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 161 Trần Cao Vân- Phường Trần Hưng Đạo – Tp. Quy Nhơn – tỉnh Bình Định.

Điện thoại: 0256.3824.997

*Fax:*0256.3824.997

*Gmail:*betongnhonhoi@gmail.com

MST: 4100628187

Nhà máy Bê Tông thương phẩm Nhơn Hội của công ty CP Bê tông Nhơn Hội được xây dựng dựa trên diện tích hơn 1ha tại khu công nghiệp A, Khu kinh tế Nhơn Hội và đi vào hoạt động vào tháng 3 năm 2008.

Khởi đầu Công ty đã thực hiện chiến lược kinh doanh: Coi trọng mục tiêu đảm bảo uy tín chất lượng sản phẩm. Cho nên ngoài việc tập trung đầu tư dây chuyền thiết bị công nghệ hiện đại. Công ty quan tâm đặc biệt đến chất lượng NVL đầu vào như: xi măng, cát, đá sỏi, nước, phụ gia. Toàn bộ các nguyên phụ liệu này đều là sản phẩm chất lượng cao, đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành của Nhà Nước. Cùng với xu thế phát triển của xã hội, với sự nỗ lực không ngừng của lãnh đạo Công ty CP Bê tông Nhơn Hội và toàn thể CB-CNV, đến nay Công ty CP Bê tông Nhơn Hội tự hào là một trong các nhà cung cấp vật liệu xây dựng hàng đầu tại Bình Định, khẳng định được niềm tin với khách hàng.

Quy mô hiện tại của công ty

Công ty Cổ Phần Bê Tông Nhơn Hội có quy mô vừa, trải qua thời gian hình thành và phát triển, cùng với đội ngũ kỹ sư và công nhân dày dặn kinh nghiệm, thấu hiểu từng công trình, hiện nay sản phẩm của công ty đã được cung cấp cho nhiều công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng trong và ngoài tỉnh, từng bước chiếm lĩnh thị trường.

Bảng 2.1. Tình hình kết quả hoạt động kinh doanh và đóng góp vào Ngân sách Nhà nước từ 2018-2020 của Công ty**Đơn vị tính: đồng**

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
1. Tổng doanh thu	65.884.315.726	74.800.447.193	64.471.825.129	+8.916.131.467	+13,53	-10.328.622.064	-13,81
2. Tổng chi phí	64.978.591.216	73.792.011.268	72.554.016.674	+8.813.420.052	+13,56	-1.237.994.594	-1,68
3. Tổng LNTT	905.724.510	1.008.435.925	(8.082.191.545)	+102.711.415	+11,34	-9.090.627.470	-901,46
4. Thuế TNDN	181.144.902	201.687.185	0	+20.542.283		-201.687.185	
5. Lợi nhuận sau thuế	724.579.608	806.748.740	(8.082.191.545)	+82.169.132		-8.888.940.285	

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Nhận xét: Qua số liệu tính toán trên ta thấy

Thứ nhất, doanh thu năm 2019 tăng so với năm 2018 với mức tăng 8.916.131.467 đồng, tương ứng tốc độ tăng 13,53%; ngoài ra chi phí trong năm 2019 cũng tăng hơn so với 2018 là do giá vốn tăng, chi phí bán hàng tăng, chi phí lương tăng và các khoản chi phí khác cũng tăng làm cho tổng chi phí tăng lên tới mức 73.792.011.268 đồng tương ứng với tốc độ tăng 13,56%. Mặc dù vậy lợi nhuận trước thuế cũng tăng 102.711.415 đồng.

Thứ hai, do tình hình chung của dịch Covid-19 làm ảnh hưởng đến doanh thu trong năm 2020, ta thấy doanh thu trong năm 2020 đã giảm đi 10.328.622.064 đồng so với năm 2019, tương ứng với 13,81%; bên cạnh đó chi phí cũng giảm đi 1.237.994.594 đồng, kéo theo làm giảm lợi nhuận trước thuế tới 9.090.627.470 đồng điều này dẫn đến tiền thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 giảm 201.687.185 đồng.

Qua đó thấy được rằng tình hình hoạt động trong 3 năm qua thực sự chưa ổn định, việc lợi nhuận trước thuế bị lỗ đột ngột như thế cho thấy công ty chưa kiểm soát tốt chi phí và công tác thu hồi nợ còn yếu kém điều này nếu không sớm khắc phục có thể dẫn đến một số rủi ro (lỗ) trong kinh doanh.

2.2.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty

2.2.2.1 Chức năng

Ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ công trình xây dựng
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị khu công nghiệp.
- Dịch vụ môi giới trong lĩnh vực thẩm định giá
- Dịch vụ cho thuê kho

Công ty được thành lập để huy động vốn góp của các bên tham gia, sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển kinh doanh nhằm thu lợi nhuận, tạo việc làm ổn định cho người lao động, tăng cổ tức cho cổ đông, đóng góp ngân sách Nhà nước và phát triển công ty.

2.2.2.2 Nhiệm vụ

- Sản xuất bê tông phục vụ nhu cầu xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh và các địa bàn lân cận.

- Trong quá trình sản xuất chú trọng bảo vệ môi trường, phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, hạch toán và báo cáo trung thực theo chế độ Nhà Nước quy định, đảm bảo an toàn lao động.

- Làm tròn nghĩa vụ nộp NSNN, thực hiện tốt công tác quản lý doanh nghiệp.

2.1.3 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

2.1.3.1 Loại hình kinh doanh và các sản phẩm chủ yếu

Loại hình kinh doanh: sản xuất

Các loại sản phẩm chủ yếu mà doanh nghiệp sản xuất chủ yếu là vật liệu xây dựng, bê tông, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; chế biến sâu các SP từ quặng titan, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.

2.1.3.2 Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty

Thị trường đầu vào của công ty

Để đảm bảo quá trình sản xuất công ty đã mua nguyên NVL của các công ty chủ yếu sau: *Công ty TNHH Xây Dựng Khôi (cát xây)*, *Công ty TNHH Vinkems-CN Đà Nẵng (phụ gia)*, *Công ty CP VRG Đá Bình Định (đá)*, *Công ty Cổ phần TMDV Quy Nhơn (Xi măng Vissai)*,...

Thị trường đầu ra của công ty

Thị trường đầu ra của công ty chủ yếu là: Các nhà dân trên địa bàn tỉnh, *Công ty TNHH Viễn Hoàng (Chung cư An Phú Thịnh- Garden Tower)*, *Công ty CP Xây dựng FAROS (quần thể resort cao cấp Nhơn lý)*, *Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà đất Contecan (Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định)*, *Công ty CP Vinaconex (Trung tâm điều hành Đại học Quy Nhơn)*,...

2.1.3.3 Vốn kinh doanh của Công ty

Bảng 2.2: Vốn kinh doanh của công ty vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
I. Tài sản ngắn hạn	42.341.356.164	I. Nợ phải trả	31.339.317.365
II. Tài sản dài hạn	24.782.100.627	II. Vốn chủ sở hữu	35.784.139.426
TỔNG TÀI SẢN	67.123.456.791	TỔNG NGUỒN VỐN	67.123.456.791

(Nguồn: Phòng kế toán)

2.1.3.4 Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty

- Đặc điểm TSCĐ.

Bảng 2.3. Tình hình TSCĐ tại Công ty ngày 31/12/2020

<i>Stt</i>	<i>Loại, tên TSCĐ</i>	<i>Giá trị còn lại (đồng)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.206.520.034	5,9
2	Phương tiện vận tải, máy móc sản xuất	14.552.445.119	71,5
3	Thiết bị dụng cụ quản lý	962.300.819	4,72
4	TSCĐ vô hình	3.094.571.328	15,2
5	TSCĐ Thuê tài chính	547.067.583	2,68
	Tổng cộng	20.353.066.883	100

(Nguồn: Phòng kế toán)

Qua cơ cấu TS ta thấy phương tiện vận tải chiếm tỷ trọng lớn nhất (71,5%), sau là TSCĐ vô hình (15,2%) thấp nhất là TSCĐ thuê tài chính (2,68%).

- Đặc điểm lao động.

Đặc điểm về lao động

Bảng 2.4. Trình độ cán bộ công nhân viên trong công ty năm 2020

TT	CÁN BỘ CHUYÊN MÔN VÀ CNKT THEO NGHỀ	SỐ LƯỢNG	Theo thâm niên (năm)			Bậc thợ		
			<=5	<=10	>=10	3/7	4/7	5/7
I	HỆ ĐẠI HỌC							
	- Cử nhân kinh tế	5	2	1	2			
	- Kỹ sư vật liệu xây dựng	2		1	1			
	- Kỹ sư xây dựng	2		2				
	- Kỹ sư điện	3	1	2				
II	HỆ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP							
	- Cao đẳng, trung cấp xây dựng	6	2	4				
	- Cao đẳng, trung cấp kế toán	4	2	2				
III	CÔNG NHÂN KỸ THUẬT							
	- Vận hành máy xây dựng	3				1	2	
	- Lái xe	20				1	18	1
	- Lái xe xúc lật	2				2		
	- Cơ khí SC động cơ	2				1	1	
	- Điện nước	2				1	1	
	- Lao động phổ thông	10				9	1	
IV	TỔNG LAO ĐỘNG	61	7	12	3	15	23	1

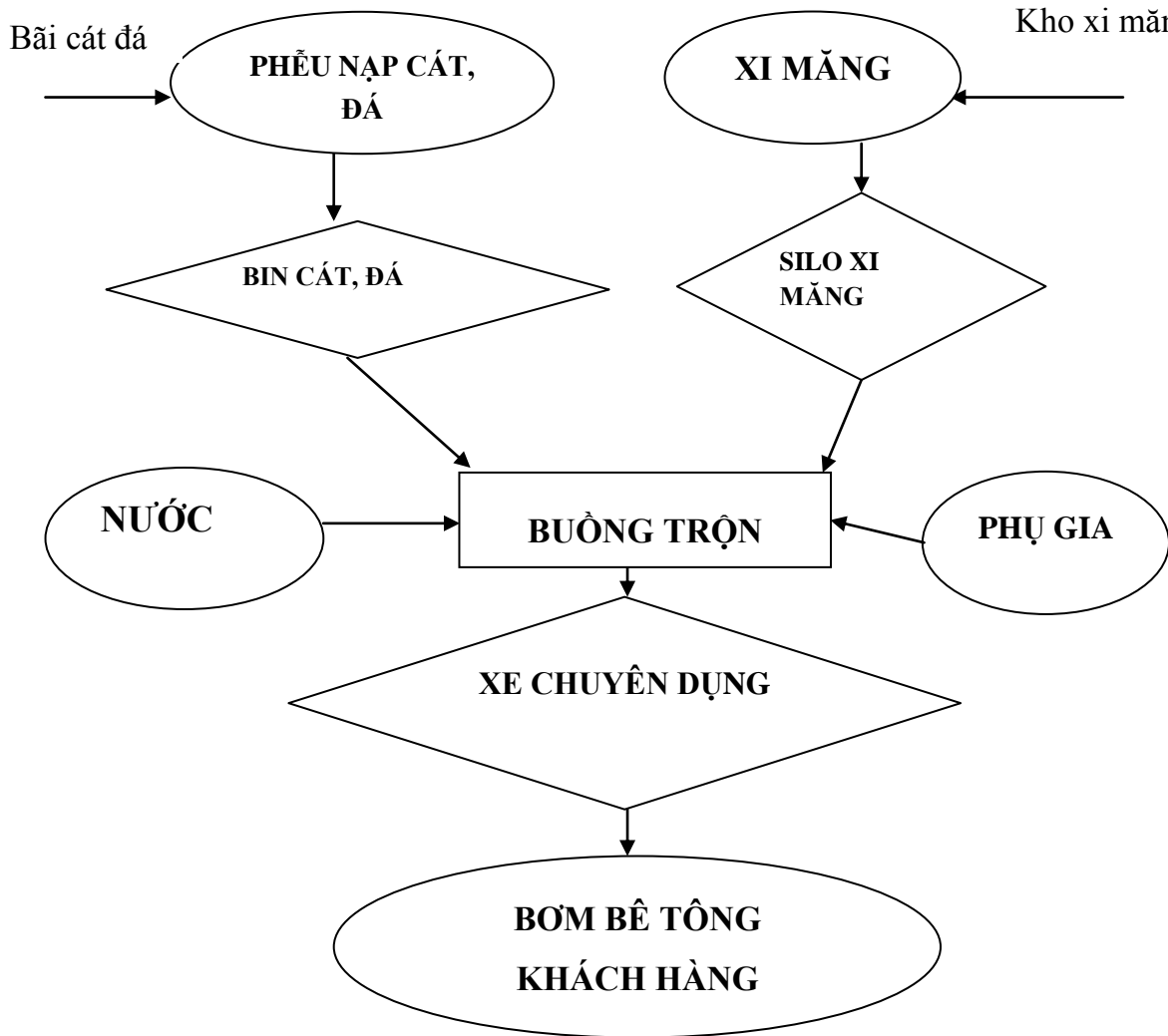
(Nguồn: Phòng kế toán)

Qua đó, ta thấy cơ cấu lao động của Công ty là khá hợp lý. Ban lãnh đạo của Công ty luôn chú trọng đến công tác đào tạo CB- CNV có chuyên môn, năng lực cao.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý

2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh

Công ty Cổ Phần Bê tông Nhon Hội chuyên sản xuất bê tông được làm từ cát, đá, xi măng. Nhằm tạo ra sản phẩm đạt chất lượng đúng số lượng giao hàng kịp thời theo yêu cầu của khách hàng quy trình sản xuất của công ty như sau:



(Nguồn: Phòng kế toán)

Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất bê tông

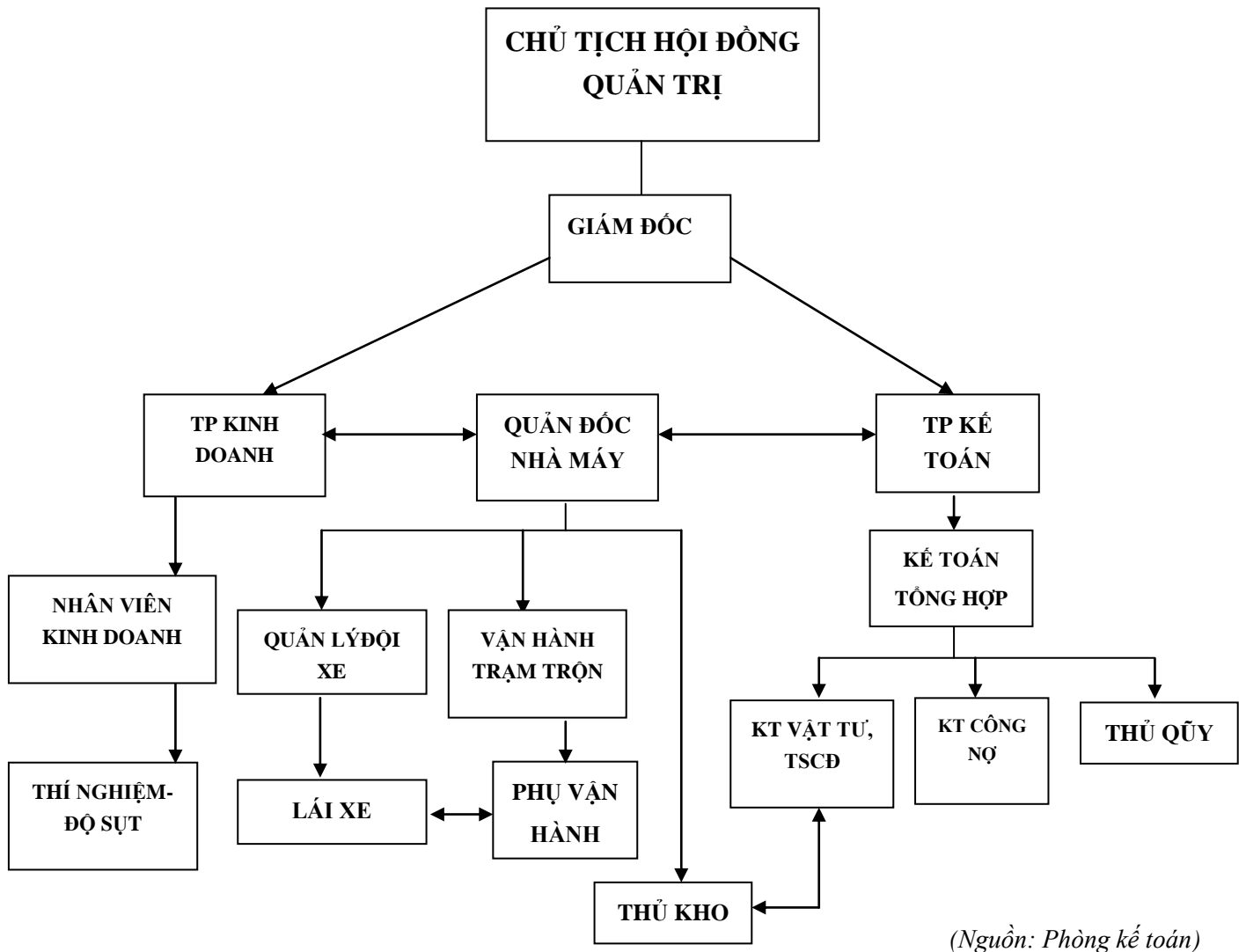
Giải thích sơ đồ: Đầu tiên Cát, đá 1x2 từ mỏ Cát, đá vận chuyển về Nhà máy về tập kết tại bãi xi măng. Xi măng lấy từ Nhà máy Xi măng vận chuyển vào Nhà máy và được chứa vào kho Xi măng.

Sau đó, cát đá từ bãi vật liệu được đưa vào phễu nạp vật liệu bằng xe xúc lật; từ phễu nạp vật liệu cát, đá qua băng nạp vật liệu đến Bin cát, đá và Xi măng từ kho được thổi lên Silo Xi măng, nước được bơm vào bể chứa nước. Rồi từ Bin cát, đá; Silo Xi

măng; nước và chất phụ gia được định lượng đúng cấp phối (Tỷ lệ của lệnh xuất khẩu và rót vào buồng trộn bằng hệ thống điều khiển tự động thông qua máy tính). Từ buồng trộn trộn đều bê tông sau đó rót vào xe chuyên dụng vận chuyển bê tông tươi đến chỗ khách hàng cần theo lệnh xuất hàng, đảm bảo thời gian từ khi bê tông tươi được trộn đến khi bê tông được sử dụng nằm trong khoảng thời gian quy định để tránh bê tông tươi bị ninh kết trong quá trình vận chuyển.

Cuối cùng bê tông được bơm theo yêu cầu của khách hàng. Yêu cầu khách hàng ký vào lệnh xuất hàng. Lái xe nộp lệnh xuất hàng cho bộ phận kinh doanh.

2.1.4.2 Đặc điểm tổ chức quản lý



Ghi chú:



Quan hệ phối hợp



Quan hệ chỉ đạo điều hành

Sơ đồ 2.2: Bộ máy quản lý của công ty

Chủ tịch HĐQT: Có toàn quyền ra quyết định, nắm mọi vấn đề trong công ty. Quyết định chiến lược phát triển, phương án đầu tư. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc và cán bộ điều hành theo chức năng quy định.

Giám đốc: Là người điều hành cao nhất công việc hàng ngày của công ty. Quyền và nhiệm vụ của Giám đốc được thực hiện theo quy chế tổ chức hoạt động do chủ tịch HĐQT thông qua, kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty.

TP Kinh doanh: Giúp việc cho Giám đốc lĩnh vực tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty theo chỉ tiêu, kế hoạch được giao, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, tổ chức hoạt động nghiên cứu thị trường, nắm bắt nhu cầu của khách hàng để có các chính sách hợp lý, nắm bắt thông tin về tình hình giá cả trong nước để tham mưu cho Giám đốc trong điều hành kinh doanh, phối hợp với các phòng nghiệp vụ, nhà máy trong công ty để thực hiện tốt công tác kinh doanh đạt hiệu quả cao.

Quản đốc nhà máy: Gồm quản lý đội xe, phụ hành trạm trộn. Nhiệm vụ của quản đốc nhà máy là tiếp nhận quản lý nguyên liệu, tổ chức điều hành sản xuất, ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm. Nghiên cứu, áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm tăng năng suất lao động. Quản lý, sử dụng, bảo dưỡng sửa chữa các thiết bị máy móc. Tổ chức mua sắm vật tư, phụ tùng thay thế. Đảm bảo an toàn lao động.

TP Kế toán: Tham mưu cho lãnh đạo công ty về hoạt động tài chính kế toán đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh và phát triển của công ty. Tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê và lập BCTC theo Luật kế toán và Luật thống kê.

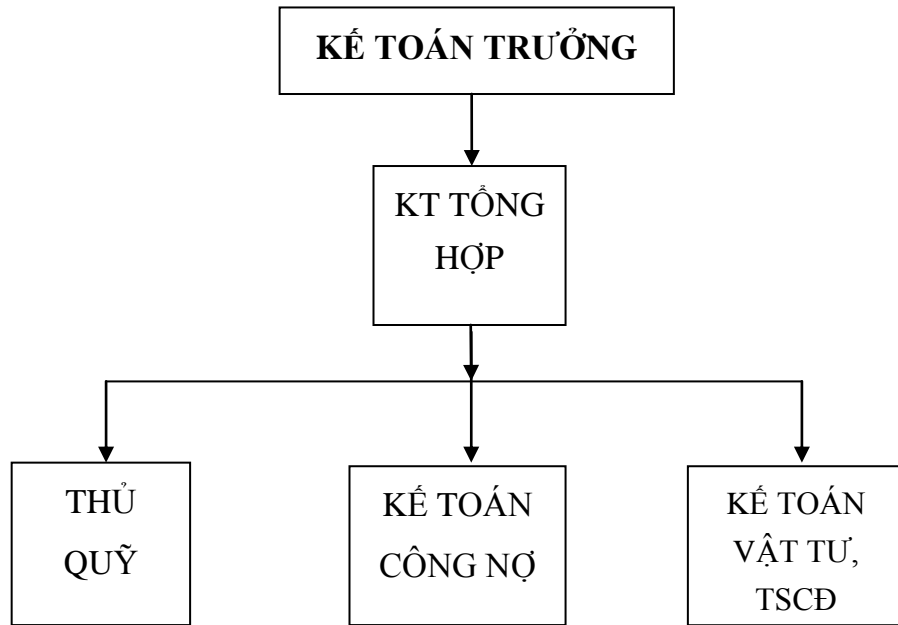
2.1.5 Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty

2.1.5.1 Mô hình tổ chức kế toán tại Công ty

Công ty thuộc doanh nghiệp có quy mô sản xuất kinh doanh vừa. Do đó, bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Toàn bộ công việc kế toán đều được tập trung xử lý tại phòng kế toán của công ty.

Bộ máy kế toán tương đối gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả nhờ đội ngũ nhân viên kế toán đã qua nhiều năm công tác và có nhiều kinh nghiệm trong công tác kế toán.

2.1.5.2 Bộ máy kế toán tại Công ty



(Nguồn: Phòng kế toán)

Sơ đồ 2.3: Bộ máy kế toán của công ty

Chức năng và nhiệm vụ của từng kế toán:

Kế toán trưởng: Là người được chủ tịch HĐQT công ty bổ nhiệm, có nhiệm vụ trực tiếp tổ chức quản lý và điều hành công tác tài chính kế toán toàn công ty, là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước, GD công ty về vấn đề tổ chức hạch toán kế toán và các chế độ chính sách của Nhà nước, tập hợp số liệu của các kế toán viên khác, lập báo cáo quyết toán.

Kế toán tổng hợp: Làm nhiệm vụ tổng hợp các phân hành kế toán, phụ giúp kế toán trưởng trong việc kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

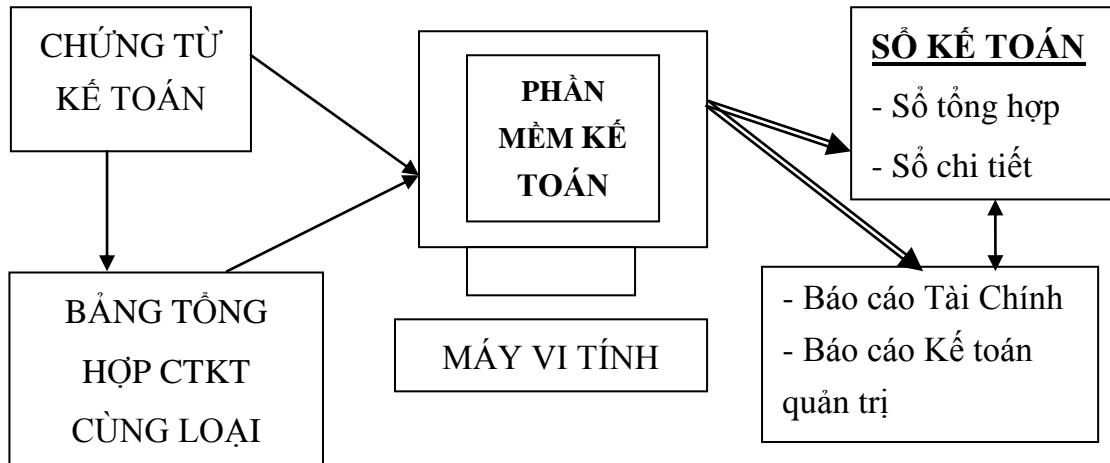
Kế toán công nợ: Theo dõi các khoản phải thu, phải trả và các khoản vốn bằng tiền của công ty.

Kế toán vật tư, TSCĐ: Theo dõi việc xuất, nhập các loại vật tư, ghi chép, phản ánh đầy đủ vật tư tiêu hao trong sản xuất, theo dõi tình hình biến động, hao mòn TSCĐ.

Thủ quỹ: Thu chi tiền mặt, báo cáo tình hình biến động của quỹ, thanh toán lương và các khoản khác cho CNV.

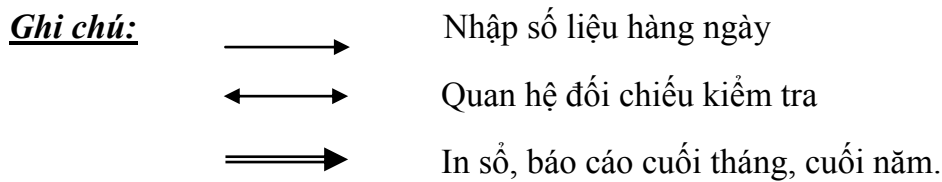
2.1.5.3 Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ và ứng dụng phần mềm kế toán Việt Nam vào công tác kế toán, vì vậy công tác kế toán được tiến hành thuận lợi và nhanh hơn đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý. Bao gồm các sổ chi tiết như sổ chi tiết vật tư, sổ chi tiết tiền mặt, sổ chi tiết TGNH, sổ chi tiết công nợ...

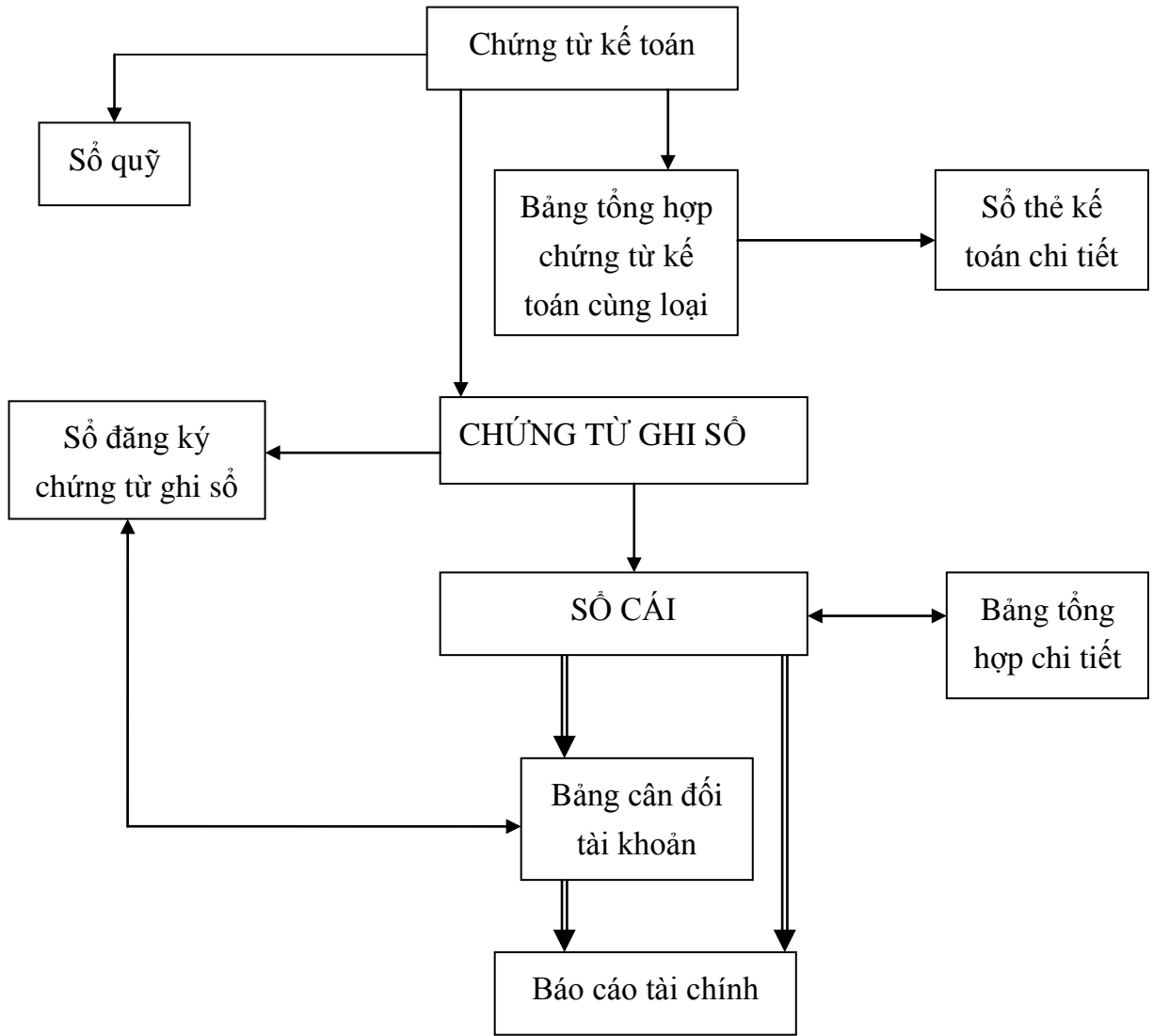


(Nguồn: Phòng kế toán)

Sơ đồ 2.4 Hình thức kế toán áp dụng tại công ty



Quy trình hạch toán: Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan. Cuối tháng, kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ và lập BCTC. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực khi thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với BCTC sau khi đã in ra giấy. Thực hiện các thao tác đã in BCTC theo quy định. Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng: \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow

(Nguồn: Phòng kế toán)

Sơ đồ 2.5: Trình tự luân chuyển chứng từ hình thức chứng từ ghi sổ

Một số chính sách mà công ty áp dụng

Hiện nay công ty đang sử dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 và Hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính ban hành.

Kỳ kế toán áp dụng tại công ty: đơn vị thực hiện kỳ kế toán năm 12 tháng tính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 dương lịch.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá thực tế xuất kho: phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ.

Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng: Phương pháp khấu trừ.

Phương pháp tính khấu hao: Phương pháp đường thẳng.

Hình thức sổ kế toán: Hình thức chứng từ ghi sổ.

2.2 Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Bê tông Nhon Hội

2.2.1 Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty

2.2.1.1 Đặc điểm chi phí sản xuất

Tập hợp chi phí sản xuất:

- Đối tượng tập hợp chi phí: toàn bộ quy trình sản xuất bê tông

Chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp (TK 1541): phản ánh toàn bộ chi phí nguyên liệu vật liệu sử dụng trực tiếp sử dụng sản xuất, chế tạo sản phẩm được *tập hợp và phân bổ cho từng đối tượng theo sản lượng sản xuất.*

Công ty CP Bê tông Nhon Hội thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp kê khai thường xuyên: là phương pháp theo dõi thường xuyên trên sổ kế toán (các bảng nhập, xuất, tồn kho) việc nhập, xuất, tồn kho nguyên vật liệu, công cụ, hàng hoá, thành phẩm.

Chi phí nhân công trực tiếp (TK 1542): phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp. Là khoản thù lao phải trả cho lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất như tiền lương. Ngoài ra, chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, BHYT, BHTN của công nhân trực tiếp sản xuất. *Chi phí nhân công trực tiếp được phân bổ cho từng đối tượng theo sản lượng sản xuất.*

Chi phí sản xuất chung (TK 1543): phản ánh chi phí quản lý và phục vụ sản xuất kinh doanh chung phát sinh tại phân xưởng phục vụ cho sản xuất sản phẩm. *Chi phí sản xuất chung cũng được phân bổ cho từng đối tượng sản phẩm theo sản lượng sản xuất.*

Phân bổ chi phí theo công thức:

$$\text{Phân bổ chi phí cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả đối tượng}} \times \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả đối tượng}}$$

Do đặc thù của công ty nên không có sản phẩm dở dang, sản phẩm đều được sản xuất và hoàn thành trong ngày.

2.2.1.2 Đặc điểm tính giá thành sản phẩm

- Kỳ tính giá thành trùng với kỳ kế toán

- Đối tượng tính giá thành của công ty là các loại bê tông thương phẩm như : Mác 100, Mác 150, Mác 200, Mác 250, Mác 300, Mác 350, Mác 400 (Mác bê tông là khả năng chịu nén của mẫu bê tông, bê tông chịu nhiều tác động khác nhau: Chịu nén, chịu uốn, kéo, trượt... trong đó cường độ chịu nén là chỉ tiêu đặc trưng để đánh giá chất lượng bê tông.

- Đa số các công trình hiện nay dùng Mác bê tông từ Mác 250- Mác 350

2.2.1.3 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Tại Công ty CP Bê tông Nhơn Hội tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ. Phương pháp này được tính như sau:

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị SP từng loại} = \frac{\text{Giá thành KH (định mức)}}{\text{đơn vị SP từng loại}} \times \text{Tỷ lệ}$$

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của tất cả sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của tất cả sản phẩm}} \times 100$$

2.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

2.2.2.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

gồm: Cát, đá, xi măng, phụ gia. Mỗi loại có một mã hiệu khác nhau

Công ty sử dụng phương pháp xuất vật liệu cho phân xưởng sản xuất theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập.

❖ Cách tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá bình} \\ \text{quân sau mỗi} \\ \text{lần nhập vật liệu} \\ \text{xuất dùng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị thực tế của vật liệu} \\ \text{tồn trước lần } i \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị thực tế vật liệu} \\ \text{nhập lần thứ } i \text{ trong} \\ \text{tháng} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng vật liệu tồn trước} \\ \text{lần } i \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng vật liệu} \\ \text{nhập lần thứ } i \text{ trong} \\ \text{tháng} \end{array}}$$

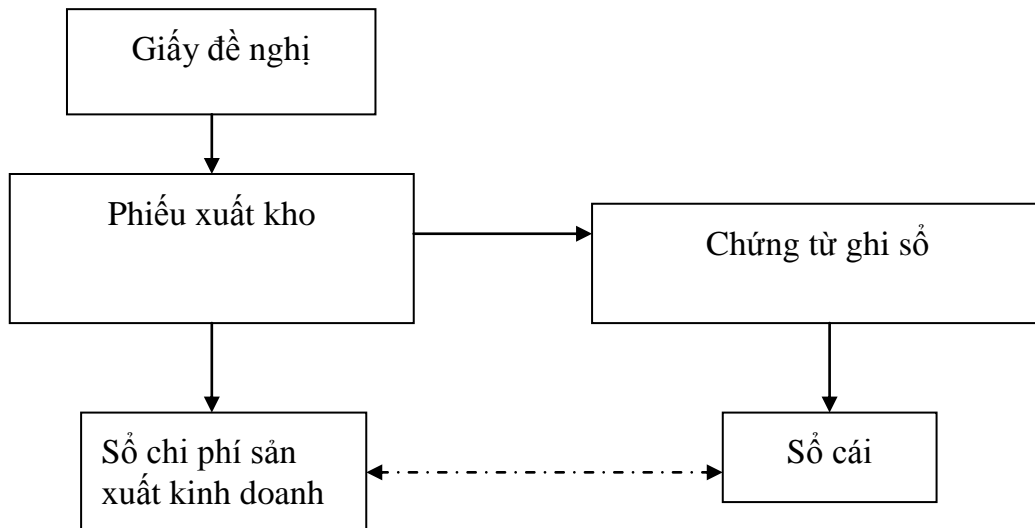
❖ **Chứng từ kế toán, và sổ sách sử dụng**

Để tập hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp kế toán sử dụng những chứng từ sau:

- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho.
- Thẻ kho.
- Phiếu đề nghị xuất kho vật tư.
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư.
- Hóa đơn thu mua vật tư
- Ủy nhiệm chi

Sổ sách sử dụng: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh, chứng từ ghi sổ, sổ cái.

Sơ đồ luân chuyển chứng từ



Nguồn: Phòng kế toán

- * **Ghi chú:** \longrightarrow Nhập số liệu hằng ngày
 \longleftrightarrow Đối chiếu, kiểm tra.

Sơ đồ 2.6: Sơ đồ luân chuyển chứng từ chi phí NVL trực tiếp

Ví dụ 1: Ngày 10/12 Khi bên nhà máy có nhu cầu NVL chính để xuất dùng cho sản xuất một lô hàng bê tông thương phẩm 7m^3 Mác 250 cho Công trình của Công ty An Phú Thịnh: thì cán bộ phân xưởng sản xuất lập một giấy đề nghị xuất dùng NVL (Khối lượng sản xuất cho lô hàng mà khách hàng đặt hàng dựa vào Bảng cấp phối của từng loại Mác mà dùng). Nội dung giấy đề nghị xuất xin dùng NVL trình bày rõ mục đích xuất dùng, tên và số lượng NVL cần dùng.

Bảng 2.5: Tỷ lệ cấp phối cho 1m^3 bê tông thương phẩm dùng cho từng loại Mác

STT	Tên sản phẩm	Định mức vật tư/ 1m^3				
		Xi măng (tấn)	Cát (m^3)	Đá (m^3)	Phụ gia (lít)	Nước (m^3)
1	Bê tông TP M100	0,22	0,54	0,82	1,76	186
2	Bê tông TP M150	0,233	0,53	0,82	1,86	186
3	Bê tông TP M200	0,281	0,51	0,81	2,81	186
4	Bê tông TP M250	0,327	0,48	0,79	3,74	186
5	Bê tông TP M300	0,425	0,45	0,78	4,25	188
6	Bê tông TP M350	0,45	0,45	0,79	4,5	180

(Nguồn: Phòng kế toán)

Dựa vào bảng tỷ lệ cấp phối mà nhân viên kỹ thuật trạm trộn yêu cầu bộ phận kho xuất dùng bao nhiêu nguyên vật liệu.

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân- TP Quy Nhơn- Bình Định

GIẤY ĐỀ NGHỊ XUẤT KHO*(Dùng cho sản xuất)*

Kính gửi: - Giám đốc Công ty
- Quản đốc nhà máy

Bộ phận sản xuất đề nghị xin xuất dùng NVL sau dùng cho sản xuất cho công trình: Cty An Phú Thịnh

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Xi măng Visai PCB40	Tấn	2,47	Bộ phận trạm trộn BTTP	
2	Cát xây	m ³	3,63		
3	Đá 1x2	m ³	5,97		
4	Phụ gia silkaroad 2.00	lít	28,27		

Bình Định, ngày 10 tháng 12 năm 2020

Giám đốc**Quản đốc nhà máy****Thủ kho****Người đề nghị***(ký, ghi rõ họ tên)**(ký, ghi rõ họ tên)**(ký, ghi rõ họ tên)**(ký, ghi rõ họ tên)*

Giấy đề nghị xuất kho dùng cho sản xuất được gửi lên phòng kế toán, kế toán lập phiếu xuất kho. Để đảm bảo trong công tác quản lý và thuận lợi trong công tác tập hợp chi phí thì PXXK phải được ghi cụ thể PXXK được thành lập thành 2 liên: liên 1 lưu tại phòng kế toán để ghi sổ, liên 2 giao cho thủ kho. Trên cơ sở phiếu xuất, thủ kho làm nhiệm vụ kiểm kê và giao vật tư, ký vào phiếu xuất và ghi số thực xuất vào thẻ kho.

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân - TP.Quy Nhơn

Mẫu số :02-VT*Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính***PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 10 tháng 12 năm 2020

Số: XK47/12

Nợ: 154

Có: 152

Họ tên người nhận hàng: Trần Viễn Mừng **Địa chỉ:** Thủ kho**Lý do xuất kho:** Xuất NVL dùng sản xuất cho Cty An Phú Thịnh**Xuất tại kho:** Nhơn Hội **Địa điểm:** Nhà máy Bê Tông Nhơn Hội

STT	Tên, nhóm hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
01	Xi măng VISSAI PCB40	XM009	Tấn	2,47	2,47	1.263.636,36	3.121.182
02	Cát Xây	CA001	M3	3,63	3,63	148.736,04	539.912
03	Đá 1x2	DA001	M3	5,97	5,97	209.055,49	1.248.061
04	Phụ gia silkaroad 2.00	PG0001	lít	28,27	28,27	13.181,82	372.650
Cộng:							5.281.805

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Năm triệu hai trăm tám mươi một nghìn tám trăm lẻ năm đồng.

Số chứng từ kèm theo :

*Bình Định, Ngày 10 tháng 12 năm 2020***Người lập phiếu****Thủ kho****Kế toán trưởng***(ký, ghi rõ họ và tên)**(ký, ghi rõ họ và tên)**(ký, ghi rõ họ và tên)*

Khi xuất dùng NVL sử dụng vào sản xuất, dựa trên phiếu xuất kho số XK47/12 kế toán định khoản trên máy:

Nợ TK 1541: 5.281.805

Có TK 152: 5.281.805

Căn cứ vào chứng từ kế toán nhập dữ liệu vào máy. Máy tính sẽ chuyển dữ liệu vào sổ có liên quan: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh, chứng từ ghi sổ trang 41, Sổ cái TK 154 trang 56

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2020

Tài khoản: 1541 - Chi phí SXKD Bê tông

Đối tượng: Chi phí NVL TT

ĐVT: Đồng

Ngày	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐU	Số tiền
	SH	NT			
			...		
			<u>Tháng 10/2020</u>		
			Cộng PS trong tháng 10/2020		3.007.467.824
			Lũy kế từ đầu năm		49.053.581.130
			<u>Tháng 11/2020</u>		
			Cộng PS trong tháng 11/2020		5.594.582.150
			Lũy kế từ đầu năm		54.648.163.280
			<u>Tháng 12/2020</u>		
...
08/12	XK45/12	08/12	Xuất NVL - Công trình Cty TNHH XD Thuận Đức	152	111.150.000
09/12	XK46/12	09/12	Xuất NVL dùng sản xuất cho Cty Đức Thành	152	5.400.000
10/12	XK47/12	10/12	Xuất NVL dùng sản xuất cho Cty An Phú Thịnh	152	5.281.805
11/12	XK48/12	10/12	Xuất NVL dùng sản xuất Công trình Cty CP ĐT & PT HT 620	152	31.769.245
12/12	XK 49/12	12/12	Xuất NVL dùng sản xuất Công trình Công ty TNHH XD Khôi	152	18.000.000
25/12	XK50/12	25/12	Xuất NVL dùng sản xuất Công trình Công ty TNHH Hào Hưng	152	17.350.468
			Cộng PS trong tháng 12/2020		4.180.134.114
			Lũy kế từ đầu năm		58.828.297.390
31/12	GV02	31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT	632	58.828.297.390

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kế toán trưởng
(ký, ghi họ tên)

Giám Đốc
(ký, ghi họ tên)

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân - TP.Quy Nhơn

CHỨNG TỪ GHI SỔ**Số 04**

Loại chứng từ: Phiếu xuất kho

DVT: Đồng

CTGS		Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ		Số tiền
Số	NT	SH	NT		Nợ	Có	
...
				<u>Tháng 10/2020</u>			
	
04/10	31/10	XK 36/10	11/10	Xuất nhiên liệu cho đội xe	1543	152	12.465.734
				Cộng phát sinh tháng 10/2020	3.131.769.245
				<u>Tháng 11/2020</u>			
	
04/11	30/11	XK 48/11	24/11	Xuất nhiên liệu cho đội xe	1543	152	25.960.751
				Cộng phát sinh tháng 11/2020			5.727.350.468
				<u>Tháng 12/2020</u>			
	
04/12	31/12	XK45/12	08/12	Xuất NVL - Công trình Cty TNHH XD Thuận Đức	1541	152	111.150.000
		XK46/12	09/12	Xuất NVL - Công trình Cty Đức Thành	1541	152	5.400.000
		XK47/12	10/12	Xuất NVL - Công trình Cty An Phú Thịnh	1541	152	5.281.805
		XK48/12	10/12	Xuất NVL - Công trình Cty CP ĐT & PT HT 620	1541	152	31.769.245
		XK 49/12	12/12	Xuất NVL - Công trình Công ty Khôi	1541	152	18.000.000
		XK50/12	25/12	Xuất NVL - Công trình Công ty Hào Hưng	1541	152	17.350.468
		XK 52/12	13/12	Xuất nhiên liệu cho đội xe	1543	152	11.223.244
		Cộng phát sinh tháng 12/2020	4.395.610.449
				Tổng cộng			60.274.497.670

Kèm theo... chứng từ gốc.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc**

2.2.2.2 Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là khoản phải trả cho công nhân lao động trực tiếp tham gia thi công tại các công trường, bao gồm các khoản phải trả cho người lao động thuộc quyền quản lý của công ty (kể cả đội trưởng) và lao động thuê ngoài cho từng loại công việc. Các chức vụ như vận hành, phụ vận hành, độ sục, nhân viên lái xe bồn để chuyển đến công trình thì hạch toán vào chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành.


Hiện nay công ty áp dụng cả hai hình thức trả lương theo thời gian và trả lương theo sản phẩm.

Hình thức trả lương theo thời gian:

Công thức tính lương theo thời gian được công ty áp dụng như sau:

$$\text{Lương thời gian} = \frac{\text{Lương cơ bản}}{26} * \text{Số ngày đi làm thực tế}$$

Tổng lương thời gian = Lương thời gian + Trợ cấp (chức vụ, tiền ăn, trách nhiệm...) + Lương ngoài giờ – các khoản giảm trừ (BHXH, BHYT, BHTN,...).

 Hình thức trả lương theo sản phẩm: Áp dụng cho bộ phận nhà máy sản xuất bê tông. Công thức tính lương theo sản phẩm được công ty áp dụng như sau:

Lương sản phẩm = mức lương sản phẩm x khối lượng sản phẩm trong tháng thực hiện

(Mỗi chức vụ khác nhau thì có mức lương sản phẩm khác nhau)

Tổng lương = Lương thời gian + lương sản phẩm + lương làm theo ngoài giờ + các khoản phụ cấp – các khoản giảm trừ (BHXH, BHYT, BHTN,...)

Theo chế độ hiện hành, công ty thực hiện trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ:

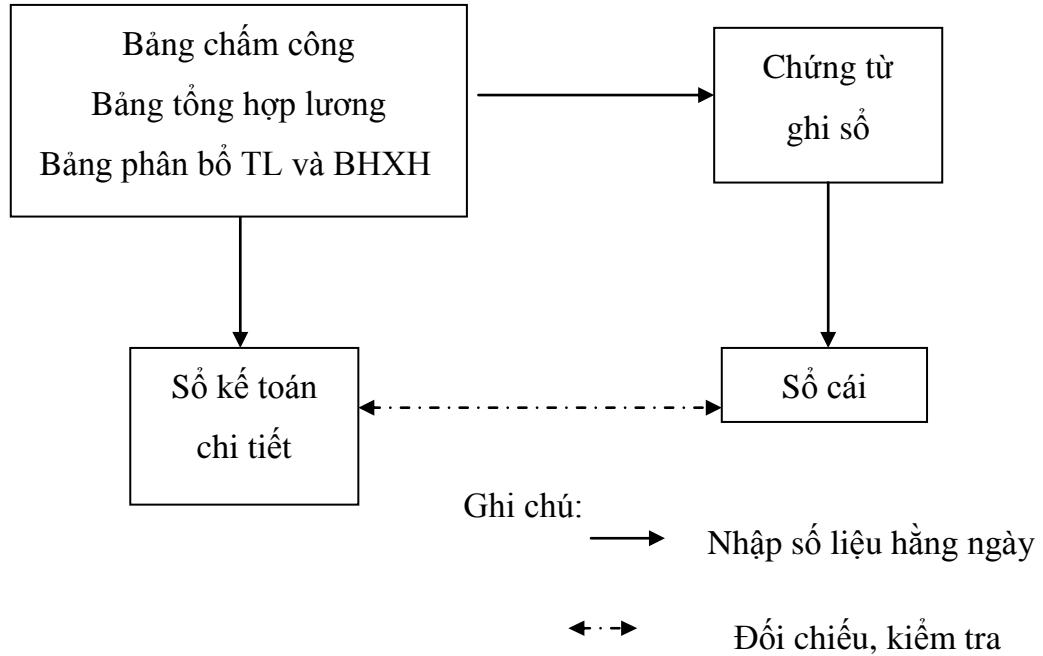
- Bảo hiểm xã hội: 25,5% x lương cơ bản (trong đó: Doanh nghiệp chịu: 17,5%, cá nhân đóng : 8%)
- Bảo hiểm y tế: 4.5%x lương cơ bản (trong đó: Doanh nghiệp chịu 3%, cá nhân đóng 1.5%)
- Bảo hiểm thất nghiệp: 2% x lương cơ bản (trong đó: Doanh nghiệp chịu 1%, cá nhân đóng 1%)
- Kinh phí công đoàn: 2% x tổng lương cơ bản

Chứng từ và sổ sách sử dụng

+ Chứng từ: Bảng kê khối lượng sản phẩm hoàn thành, bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, bảng chấm công, phiếu chi.

+ Sổ sách: Sổ chi tiết, chứng từ ghi sổ, sổ cái

Sơ đồ luân chuyển chứng từ



Nguồn: Phòng kế toán

Sơ đồ 2.7: Sơ đồ luân chuyển chứng từ chi phí nhân công trực tiếp

Ví dụ 2: Ngày 31/12 Tính lương nhân viên tháng 12/2020 cho nhân viên nhà máy

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân -TP.Quy Nhơn

Mẫu số 01-LĐTL

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 12 năm 2020

Bộ phận: Nhà Máy SX Bê Tông Thương Phẩm

T T	Họ và tên	CV	Ngày trong tháng										Số công hưởng lương thời gian	Số công nghỉ ngừng việc hưởng100 %	Số công nghỉ việc, ngừng việc, hưởng lương
			1	2	3	4	5	6	...	29	30	31			
1	Nguyễn Văn Hòa	QĐ	x	x	x	x	x	CN	...	x	x	x	26		
2	Dương Văn Trường	KT	x	x	x	x	x	CN	...	x	x	x	26		
....						
33	Nguyễn An Trúc	LX	x	x	x	x	x	CN	...	x	x	x	26		
34	Ngô Phạm Vũ Bảo	Bom	x	x	x	x	x	CN	...	x	x	x	26		
35	Phạm Thanh Hải	TN	x	x	x	x	x	CN	...	x	x	x	26		
....						
50	Nguyễn Văn Âm	BV	x	x	x	x	x	CN	...	x	x	x	26		
51	Nguyễn Hữu Toàn	BV	x	x	x	x	x	CN	...	x	x	x	26		

Người duyệt

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ trách bộ phận

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người chấm công

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI
161 Trần Cao Vân – TP.Quy Nhơn

Mẫu số 02-TĐTL

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG
Bộ phận: Nhà Máy SX Bê Tông Thương Phẩm
Tháng 12 năm 2020
(Tháng 12 sản xuất được 3.000m³ bê tông thương phẩm)

DVT: Đồng

STT	Họ và tên	CV	Lương thời gian		Lương sản phẩm		Trích BHXH, BHYT, BHTN (10.5%)	Còn nhận	Ký nhận
			Công	Tiền lương	Mức lương sản phẩm	Thành tiền			
1	Nguyễn Văn Hòa	QĐ	26	3.670.100	800	2.400.000	385.361	5.684.739	
2	Nguyễn Văn Dũng	LX	26	3.670.100	800	2.400.000	385.361	5.684.739	
...	
33	Nguyễn An Trúc	LX	26	3.670.100	600	1.800.000	385.361	5.084.739	
34	Ngô Phạm Vũ Bảo	Bơm	26	3.670.100	600	1.800.000	385.361	5.084.739	
35	Phạm Thanh Hải	TN	26	3.670.100	600	1.800.000	385.361	5.084.739	
...	
50	Nguyễn Văn Âm	BV	26	3.500.000			367.500	3.132.500	
51	Nguyễn Hữu Toàn	BV	26	3.500.000			367.500	3.132.500	
	Tổng cộng			186.834.900		91.200.000	19.617.689	258.417.211	

Ngày 30 tháng 12 năm 2020

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trong đó:

+ Lương cơ bản = 3.430.000 (đồng/người/tháng) + 3.430.000 (đồng/người/tháng) x 7%
(Theo nghị định 90/2019/NĐ – CP về việc quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động ngày 15/11/2019, thì mức lương cơ bản của công nhân tại công ty thuộc vùng III nên mức lương cơ bản là cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm công việc đòi hỏi người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề)

+ Lương thời gian = $\frac{\text{Lương cơ bản}}{26} \times \text{Số ngày đi làm thực tế}$

+ Mức lương sản phẩm: Mỗi chức vụ khác nhau thì có mức khác nhau.

+ Thành tiền = Mức lương sản phẩm x sản lượng sản xuất trong tháng

+ Các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN = 10,5% x Lương thời gian

+ Thực nhận = Lương thời gian + Thành tiền - Các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

Mẫu số :02-TT

161 Trần Cao Vân - TP.Quy Nhơn

Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính

PHIẾU CHI

Số: PC95/12

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nợ: 3341

Có:111

Họ và tên người nhận tiền : Nguyễn Thị Nhung

Địa chỉ: Thủ quỹ

Lý do: Thanh toán tiền lương cho công nhân sản xuất tháng 12/2020

Số tiền: 258.417.211 **Viết bằng chữ:** Hai trăm năm mươi tám triệu bốn trăm mười bảy nghìn hai trăm mười một đồng chẵn.

Kèm theo : 02 Chứng từ

Bình Định, Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Thủ quỹ

Người lập phiếu **Người nhận**

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH*Năm 2020***Tài khoản : 1542 - Chi phí SXKD Bê tông**

Đôi trọng: Chi phí NCTT

ĐVT: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐU	Số tiền
	SH	NT			
1	2	3	4	5	6
			...		
			<u>Tháng 10/2020</u>		
30/10	BTTL	30/11	Chi phí NCTT tháng 10/2020	334	215.379.121
			Lũy kế từ đầu năm		2.388.624.975
			<u>Tháng 11/2020</u>		
30/11	BTTL	30/11	Chi phí NCTT tháng 11/2020	334	354.927.401
			Lũy kế từ đầu năm		2.743.552.376
			<u>Tháng 12/2020</u>		
30/12	BTTL	30/12	Chi phí NCTT tháng 12/2020	334	258.417.211
			Lũy kế từ đầu năm		3.001.969.587
31/12	GV02	31/12	Kết chuyển chi phí NCTT	632	3.001.969.587

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kế toán trưởng*(ký, ghi rõ họ tên)***Giám đốc***(ký, ghi rõ họ tên)*

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân - TP.Quy Nhơn

CHỨNG TỪ GHI SỔ**Số 13**

Loại chứng từ: Bảng phân bổ tiền lương

DVT: Đồng

Số CTGS		Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ		Số tiền
Số	Ngày	SH	NT		Nợ	Có	
	
				Tháng 10/2020			
13/10	31/10	BTTL	31/10	Tính lương cho công nhân sản xuất tháng 10/2020	1542	334	215.379.121
...
				Cộng phát sinh tháng 10/2020			277.694.758
				Tháng 11/2020			
13/11	30/11	BTTL	30/11	Tính lương cho công nhân sản xuất tháng 11/2020	1542	334	354.927.401
...
				Cộng phát sinh tháng 11/2020			412.243.038
				Tháng 12/2020			
13/12	31/12	BTTL	31/12	Tính lương cho công nhân sản xuất tháng 12/2020	1542	334	258.417.211
...
				Cộng phát sinh tháng 12/2020			315.732.848
				Tổng cộng			4.427.666.534

Kèm theo... chứng từ gốc.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc**

Tờ chứng từ ghi sổ lên sổ cái tài khoản 154 tại trang 56

2.2.2.3 Chi phí sản xuất chung

✓ Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí xăng, dầu, nhớt dùng cho xe xúc lật, xe trộn bê tông, xe bơm cần, bơm ngang. Khi phát sinh chi phí thì quản lý sẽ tập hợp các hợp đồng, chứng từ kèm theo và viết giấy đề nghị thanh toán hoặc hoàn tạm ứng cho Ban Giám đốc, đồng thời kế toán lập phiếu xuất kho dùng cho phân xưởng, sau khi được ký duyệt thì chuyển sang phòng kế toán để được hoàn tạm ứng hoặc thanh toán trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ do quản lý mang tới.

Khi có yêu cầu xuất dùng nhiên liệu cho đội xe thì: thì cán bộ phân xưởng sản xuất lập một giấy đề nghị xuất dùng nhiên liệu. Nội dung giấy đề nghị xuất xin dùng NVL trình bày rõ mục đích xuất dùng, tên và số lượng NVL cần dùng.

Ví dụ 3: Ngày 13/12 Xuất nhiên liệu dùng cho xe tại nhà máy theo phiếu xuất 52/12

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân- TP Quy Nhơn- Bình Định

GIẤY ĐỀ NGHỊ XUẤT KHO

Kính gửi: - Giám đốc Công ty
- Quản đốc nhà máy

Bộ phận sản xuất đề nghị xin xuất dùng nhiên liệu cho đội xe

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Nội dung sử dụng	Ghi chú
01	Dầu Diesel	lít	550,00	Đội xe	
02	Mỡ merkan 3A	Kg	6,00		
03	Nhớt thủy lực 68	lít	25,00		

Bình Định, ngày 13 tháng 12 năm 2020

Giám đốc **Quản đốc nhà máy** **Thủ kho** **Người đề nghị**
(ký, ghi rõ họ tên) *(ký, ghi rõ họ tên)* *(ký, ghi rõ họ tên)* *(ký, ghi rõ họ tên)*

CTY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI**Mẫu số :02-VT**

161 Trần Cao Vân - TP.Quy Nhơn

*Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính***PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 13 tháng 12 năm 2020

Số: XK 52/12

Nợ 154

Có 152

Họ tên người nhận hàng: Trần Viễn Mừng **Địa chỉ:** Thủ kho**Lý do xuất kho:** Xuất kho nhiên liệu dùng cho đội xe**Xuất tại kho:** Nhơn Hội **Địa điểm:** Nhà máy Bê Tông Nhơn Hội

STT	Tên, nhóm hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
01	Dầu Diesel	DA0006	lít	550,00	550,00	17.807	9.793.850
02	Mỡ merkan 3A	MO0005	Kg	6,00	6,00	50.505	303.030
03	Nhớt thủy lực 68	NH005	lít	25,00	25,00	45.454	1.136.364
Cộng:							11.223.244

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Mười một triệu hai trăm hai mươi ba ngàn hai trăm bốn mươi bốn đồng chẵn./.

Số chứng từ kèm theo :

Bình Định, Ngày 13 tháng 12 năm 2020

Người lập phiếu**Thủ kho****Kế toán trưởng****Giám đốc***(ký, ghi rõ họ,tên)**(ký, ghi rõ họ,tên)**(ký, ghi rõ họ,tên)**(ký, ghi rõ họ,tên)*

Từ Phiếu xuất kho đã lên sổ chứng từ ghi sổ số 04 trang 41 và sổ cái 154 tại trang 56

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH*Năm 2020***Tài khoản: 1543 - Chi phí SXKD Bê tông**

Đối tượng: Chi phí SXC

DVT: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐU	Số tiền
	Số hiệu	Ngày tháng			
1	2	3	4	5	6
			...		
			<u>Tháng 10/2020</u>		
...
11/10	XK36/10	11/10	Xuất nhiên liệu cho đội xe	152	12.465.734
15/10	UNC0045	15/10	Chi tiền điện tháng 10/2020	112	13.672.185
31/10	BPBKH	31/10	Trích khấu hao tháng 10/2020	214	251.761.766
			Cộng phát sinh tháng 10/2020		357.682.490
			Lũy kế từ đầu năm		4.438.314.128
			<u>Tháng 11/2020</u>		
...
24/11	XK48/11	24/11	Xuất nhiên liệu cho đội xe	152	25.960.751
15/11	UNC0135	15/11	Chi tiền điện tháng 11/2020	112	13.267.335
30/11	BPBKH	31/11	Trích khấu hao tháng 11/2020	214	251.761.806
			Cộng phát sinh tháng 11/2020		490.226.287
			Lũy kế từ đầu năm		4.928.540.415
			<u>Tháng 12/2020</u>		
...
13/12	XK52/12	13/12	Xuất nhiên liệu cho đội xe	152	11.223.244
15/12	UNC0027	15/12	Chi tiền điện tháng 12/2020	112	12.401.675
31/12	BPBKH	31/12	Trích khấu hao tháng 10/2020	214	151.761.766
			Cộng phát sinh tháng 12/2020		443.140.038
			Lũy kế từ đầu năm		5.371.680.453
31/12	GV02	31/12	Kết chuyển chi phí NCTT	632	5.371.680.453

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kế toán trưởng*(ký, ghi rõ họ tên)***Giám đốc***(ký, ghi rõ họ tên)*

Tổng hợp lên bảng tổng hợp chi phí sửa chữa máy móc

Bảng 2.6: Bảng tổng hợp chi phí sửa chữa máy móc năm 2020

DVT: Đồng

Tháng	Số tiền
...	...
Tháng 10	124.301.421
Tháng 11	132.768.318
Tháng 12	215.476.335
Cộng	1.446.200.277

(Nguồn: Phòng kế toán)

✓ **Chi phí khấu hao TSCĐ:**

Để phục vụ cho việc sản xuất được tiến hành thuận lợi, tại Nhà máy đã đầu tư TSCĐ có giá trị lớn như: xe xúc lật công suất 1,8m³, xe trộn bê tông bồn chứa 9m³, bơm cần (4 cần) đường ống 125 mm, bơm cao tối đa 32m³, lưu lượng bơm 90m³/h, bơm ngang bơm cao 100m, xa 150m, lưu lượng bơm 120m³/h. Do đó việc trích khấu hao theo từng loại tài sản. Hiện nay công ty tiến hành trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, việc trích khấu hao thực hiện theo tháng và tính cho toàn phân xưởng, hàng tháng căn cứ số liệu trên Bảng tính khấu hao TSCĐ của Công ty và tiến hành lập Bảng phân bổ chi phí KHTSCĐ sử dụng cho sản xuất chung tháng.

✓ **Chi phí dịch vụ mua ngoài:**

Chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm các chi phí như: vận chuyển thiết bị, vận chuyển vật tư, chi phí điện nước, ... Khi phát sinh các chi phí thì kế toán sẽ tập hợp các hợp đồng, chứng từ kèm theo và viết giấy đề nghị thanh toán cho Ban Giám đốc. Sau khi được ký duyệt thì chuyển sang phòng kế toán để thanh toán trên cơ sở các hợp đồng, chứng từ ở trên.

Ví dụ 4: căn cứ trên Hóa đơn tiền điện sản xuất bên nhà máy tháng 12/2020, kế toán sẽ lập Ủy nhiệm chi và tiến hành thanh toán



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
Công ty Điện lực Bình Định
 506 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Bình
 Định

MST: 0400101394-007

Điện lực Quy Nhơn

312 Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn

HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN GTGT

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Mẫu số: 01GTKT0/003

Kí hiệu: AH/21E

Số: 0649681

Khách hàng: **Công ty Cổ phần Bê tông Nhơn Hội**

Địa chỉ khách hàng: 161 Trần Cao vân-TP. Quy Nhơn

Điện thoại: 0905910429

Email: betongnhonhoi@gmail.com

MST: 4100628187

Mục đích sử dụng điện: 100% Sản xuất- Giờ bình thường

100% Sản xuất- Giờ cao điểm

100% Sản xuất- Giờ thấp điểm

Điện áp sử dụng: Dưới 300V

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Kỳ hóa đơn: Tháng 12 (Từ ngày 16/11/2020 đến ngày 15/12/2020)

Số công tơ: 18057326

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành Tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.685	4.050	6.824.250
Khung giờ cao điểm	3.076	1.250	3.845.000
Khung giờ thấp điểm	1.100	550	605.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		5.850	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			11.274.250
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			1.127.425
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			12.401.675

Giám Đốc

Huỳnh Ngọc Việt

Bình Định, ngày 15/12/2020

Người ký: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH ĐỊNH

BIDV 		ỦY NHIỆM CHI		Số/seq No: 0027	
		PAYMENT ORDER		Ngày/ Date: 15/12/2020	
Tên TK trích Nợ: Cty Cổ phần Bê Tông Nhơn Hội			Người hưởng: Công ty Điện lực Bình Định		
Số TK trích Nợ:			Số CMND:		Ngày cấp:
Tại NH: BIDV- Quy Nhơn			Nơi cấp:		
Chi nhánh:			Số TK:		
			Tại NH: BIDV- Quy Nhơn		
Số tiền bằng số: 12.401.675			Số tiền bằng chữ: Mười hai triệu bốn trăm lẻ một nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng.		
Đề nghị NH quy đổi ra loại tiền:				Phí Ngân hàng:	
Nội dung: Chuyển trả tiền điện tháng 12 cho Công ty Điện lực Bình Định				<input type="checkbox"/> Phí trong <input type="checkbox"/> Phí ngoài	
KHÁCH HÀNG			NGÂN HÀNG		
Kế toán trưởng		Chủ tài khoản	Giao dịch viên		Kiểm soát

Kế toán dựa trên hóa đơn, chứng từ và định khoản chi phí dịch vụ mua ngoài như sau:

Nợ TK 1543_DVMN: 11.274.250

Nợ TK 133: 1.127.425

Có TK 331: 12.401.675

Từ UNC ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh ở trang 53

Cuối tháng, căn cứ vào chi phí mua ngoài phát sinh trên hóa đơn, UNC, chứng từ kế toán tập hợp lên Bảng tổng hợp chi phí dịch vụ mua ngoài, chứng từ ghi sổ, sổ cái

Bảng 2.7: Bảng tổng hợp chi phí dịch vụ mua ngoài năm 2020

DVT: Đồng

Tháng	Số tiền
...	...
Tháng 10	14.572.910
Tháng 11	16.243.579
Tháng 12	18.882.878
Cộng	214.594.518

(Nguồn: Phòng kế toán)

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân - TP.Quy Nhơn

CHỨNG TỪ GHI SỔ**Số 06**

Loại chứng từ: Ủy nhiệm chi

ĐVT: Đồng

CTGS		Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ		Số tiền
Số	NT	SH	NT		Nợ	Có	
				
				Tháng 10/2020			
	
06/10	31/10	UNC0045	15/10	Chi tiền điện tháng 10/2020	1543	112	13.672.185
		UNC0067	16/10	Chuyển tiền vật tư cho Cty Vĩnh Phú HD số 0000571	331	112	43.031.700
				Cộng phát sinh tháng 10/2020			5.252.781.620
				Tháng 11/2020			
	
06/11	30/11	UNC0135	15/11	Chi tiền điện tháng 11/2020	1543	112	13.267.335
		UNC0211	25/11	Chuyển tiền phụ gia cho Cty TNHH Vinkems Đà Nẵng	331	112	32.937.757
				Cộng phát sinh tháng 11/2020			5.696.734.215
				Tháng 12/2020			
	
06/12	31/12	UNC0027	15/12	Chi tiền điện tháng 12/2020	1543	112	12.401.675
		UNC0036	17/12	Chuyển tiền đá cho Cty CP VRG Đá Bình Định	331	112	24.785.435
		UNC0098	20/12	Chuyển tiền mua xi măng cho Công ty CP TMDV Quy Nhơn	331	112	186.584.757
				Cộng phát sinh tháng 12/2020			6.579.453.841
				Tổng cộng			69.483.068.254

Kèm theo... chứng từ gốc.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc**

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI
161 Trần Cao Vân - TP.Quy Nhơn

SỔ CÁI
Năm 2020
Tài khoản 154

DVT: Đồng

Ngày	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			–
			Tháng 1/2020			
...
			Tháng 12/2020			
...
31/12	04/12	31/12	Xuất NVL dùng sản xuất bê tông, xuất nhiên liệu cho đội xe	152	4.395.610.449	
31/12	02/12	31/12	Chi tiền cước Internet, tiền điện thoại tháng 12/2020	111	54.912.797	
31/12	06/12	31/12	Chi tiền điện tháng 12/2020	112	12.401.675	
31/12	11/12	31/12	Trích khấu hao tháng 12/2020	214	151.761.766	...
31/12	13/12	31/12	Tính lương cho công nhân sản xuất tháng 12/2020	334	258.417.211	
31/12	16/12	31/12	Giá vốn hàng bán năm 2020	632		67.201.947.430
			Cộng		67.201.947.430	67.201.947.430
			Số dư cuối kỳ			–

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người ghi sổ

(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

Do đặc điểm của công ty là sản xuất sản phẩm bê tông, quá trình sản xuất phải được thực hiện theo thời gian quy định của nguyên vật liệu nên thường được tiêu dùng ngay tại thời điểm sản xuất nên công ty không có sản phẩm dở dang cuối kỳ. Vì vậy, toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ chính là giá thành sản phẩm hoàn thành.

✓ **Chi phí dụng cụ sản xuất**

Là các khoản chi phí liên quan đến công cụ dụng cụ sản xuất dùng cho phân xưởng sản xuất. Ví dụ: khuôn đúc mẫu, gá lắp, dụng cụ cầm tay.

✓ **Chi phí khác bằng tiền:**

Chi phí khác bằng tiền của công ty chủ yếu là chi phí xăng xe, chi phí thí nghiệm sản phẩm, chi phí hội nghị, tiếp khách, giao dịch của phân xưởng, bộ phận sản xuất. Kế toán thu thập các chứng từ gốc có liên quan như hợp đồng giá trị gia tăng, giấy biên nhận... rồi lập Phiếu chi thanh toán (Mẫu số 28). :

Tổng hợp chi phí sản xuất chung

Bảng 2.8 Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung năm 2020

DVT: Đồng

Khoản mục chi phí	Số tiền
Chi phí sửa chữa máy móc	1.446.200.277
Chi phí khấu hao	2.757.473.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.597.518
Chi phí dụng cụ	10.600.000
Chi phí khác bằng tiền	942.808.734
Tổng cộng	5.371.680.453

(Nguồn: Phòng kế toán)

Ví dụ 5: Ngày 31/12 Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm năm 2020

Bảng 2.9 Bảng tổng hợp chi phí tính giá thành năm 2020

DVT: Đồng

Tài khoản 154	Nguyên vật liệu trực tiếp	58.828.297.390
	Nhân công trực tiếp	3.001.969.587
	Sản xuất chung	5.371.680.453
	Cộng	67.201.947.430

(Nguồn: Phòng kế toán)

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân - TP.Quy Nhơn

CHỨNG TỪ GHI SỔ**Số 16/12**

Loại chứng từ: Giá vốn hàng bán

DVT: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ		Số tiền
SH	NT		Nợ	Có	
GV02	31/12	Giá vốn hàng bán năm 2020	632	154	67.201.947.430
		Tổng cộng			67.201.947.430

Kèm theo... chứng từ gốc.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc**

Dựa vào định mức sẽ đưa ra một bảng giá thành kế hoạch của từng loại Mác. Sau đây là giá thành kế hoạch và bảng giá thành thực hiện theo số lượng sản phẩm hoàn thành của từng loại Mác.

Bảng 2.10: Bảng thực hiện giá thành theo kế hoạch năm 2020

Loại TP	Sản lượng thực (m ³) (1)	Đơn giá KH (VNĐ) (2)	Thành tiền (VNĐ) (3)= (1) x (2)
Mác 100	849,5	800.000	679.600.000
Mác 150	1.778,8	830.000	1.476.404.000
Mác 200	5.359,7	840.000	4.502.148.000
Mác 250	17.249,5	980.000	16.904.510.000
Mác 300	3.068,4	1.050.000	3.221.820.000
Mác 350	16.932,9	1.190.000	20.150.151.000
...
Tổng	63.181.100		61.883.220.760

(Nguồn: Phòng kế toán)

$$\text{Tỷ lệ giá thực tế/ giá kế hoạch} = \frac{67.201.947.430}{61.883.220.760} = 1,09$$

Bảng 2.11: Bảng thực hiện giá thành theo thực tế năm 2020

Loại TP	Sl(m3) (i)	Đơn giá vốn(VNĐ) (ii)	Thành tiền (VNĐ) (iii)
Mác 100	849,5	868.758	738.010.125
Mác 150	1.778,80	901.337	1.603.297.675
Mác 200	5.359,70	912.196	4.889.097.715
Mác 250	17.249,50	1.064.228	18.357.415.440
Mác 300	3.068,40	1.140.245	3.498.728.340
Mác 350	16.932,90	1.292.278	21.882.012.144
...
Tổng	63.181.100		67.201.947.430

(Nguồn: Phòng kế toán)

Trong đó: (ii) = Đơn giá KH (2) x tỷ lệ

$$(iii) = (i) \times (ii)$$

Mac 250: + Đơn giá vốn = 980.000 x 1,09 = 1.064.228 đồng

+ Thành tiền = 17.249,50 x 1.064.228 = 18.357.415.440 đồng

Theo nguyên tắc chung khi tính giá thành sản phẩm theo phương pháp tỷ lệ không tách riêng được chi phí sản xuất của từng loại sản phẩm nên phải đi phân bổ chi phí khi tính giá thành.

Công thức phân bổ công ty áp dụng:

$$\text{Chi phí phân bổ cho sản phẩm } i = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tỷ lệ tổng giá thành thực tế của từng loại sản phẩm so với tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}} \times$$

Ví dụ:

Phân bổ chi phí NVLTT cho Mac 100 = 58.828.297.390 x 0,0110 = 646.050.907 đồng

Qua đó lên bảng phân bổ chi phí sản xuất sau:

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân - TP.Quy Nhơn

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT**Năm 2020***DVT: Đồng*

Khoản mục chi phí	Loại	Mac 100	Mac 150	Mac 200	Mac 250	Mac 300	...
	Tỷ lệ	0,0110	0,0239	0,0728	0,2732	0,0521	...
	Giá trị						
Nguyên vật liệu trực tiếp	58.828.297.390	646.050.907	1.403.519.929	4.279.895.231	16.070.002.972	3.062.771.827	...
Nhân công trực tiếp	3.001.969.587	32.967.556	71.620.705	218.400.258	820.041.754	156.291.246	...
Sản xuất chung	5.371.680.453	58.991.662	128.157.042	390.802.226	1.467.370.716	279.665.268	...
Cộng	67.201.947.430	738.010.125	1.603.297.675	4.889.097.715	18.357.415.442	3.498.728.340	...

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân - TP.Quy Nhơn

SỔ CHI TIẾT VẬT TƯ, HÀNG HÓA

Năm 2020

Tài khoản: 632- Giá vốn hàng bán

Chi tiết 04: M250

DVT: Đồng

CTGS	Chứng từ gốc		Diễn giải	Đơn giá	Phát sinh nợ		Phát sinh có	
	Số	Ngày			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
16	GV02	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán năm 2020	1.064.228	17.249,5	18.357.415.440		
16	KC09	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán năm 2020					18.357.415.440
			Cộng		17.249,5	18.357.415.440		18.357.415.440

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân - TP.Quy Nhơn

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 632

Giá vốn hàng bán

Năm 2020

DVT: Đồng

Mã số	Tên vật tư, hàng hóa	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Mac 100			738.010.125	738.010.125		
02	Mac 150			1.603.297.675	1.603.297.675		
03	Mac 200			4.889.097.715	4.889.097.715		
04	Mac 250			18.357.415.440	18.357.415.440		
05	Mac 300			3.498.728.340	3.498.728.340		
...
	Tổng cộng			67.201.947.430	67.201.947.430		

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người ghi sổ

(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân, Tp. Quy Nhơn

Mẫu số S02b-DNN*(Ban hành theo thông tư 133/2016/TT-BTC
ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng BTC)***SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Năm 2020

DVT: Đồng

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
...
Tháng 10/2020		
...
04/10	31/10	3.131.769.245
06/10	31/10	5.252.781.620
13/10	31/10	277.694.758
...
Tháng 11/2020		
...
04/11	30/11	5.727.350.468
06/11	30/11	5.696.734.215
13/11	30/11	412.243.038
...
Tháng 12/2020		
...
04/12	31/12	4.395.610.449
06/12	31/12	6.579.453.841
13/12	31/12	315.732.848
16/12	31/12	67.201.947.430
Cộng		644.930.492.725

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người ghi sổ

(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

Từ các hàng cộng phát sinh tháng của từng chứng từ ghi sổ (04, 06, 13...) lên được sổ đăng ký chứng từ ghi sổ như trên.

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân, Tp. Quy Nhơn

SỔ CÁI**Năm 2020**

Tài khoản 632

DVT: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
31/12	16/12	31/12	Giá vốn hàng bán năm 2020	154	67.201.947.430	
			Cộng		67.201.947.430	

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người ghi sổ

(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

*(ký, ghi rõ họ tên)***CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI**

161 Trần Cao Vân, Tp. Quy Nhơn

*Mẫu số B02-DNN**(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của BTC***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Năm 2020***DVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.401.312.490	74.724.484.880
...
4. Giá vốn hàng bán	67.201.947.430	63.441.280.464
...
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.082.191.545)	1.008.435.925
14. Chi phí thuế TNDN	0	201.687.185
15. Lợi nhuận sau thuế	(8.082.191.545)	806.748.740

Bình Định, Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

Người đại diện theo pháp luật

(ký, ghi rõ họ tên)

2.3 Nhận xét chung về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Bê tông Nhơn Hội

2.3.1 Ưu điểm

★ Về bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của công ty, tất cả các công việc như: phân loại chứng từ, kiểm tra chứng từ, định khoản,... đều thực hiện ở phòng kế toán đảm bảo tính thống nhất, tập trung chặt chẽ trong công việc chỉ đạo công tác kế toán. Riêng đội ngũ kế toán ngoài sự giàu kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao còn có tinh thần trách nhiệm cùng với sự lãnh đạo đúng hướng có khoa học giúp cho bộ máy kế toán không bị trở ngại trong quá trình theo dõi.

★ Về tổ chức hệ thống chứng từ sổ sách:

Công ty áp dụng hình thức “Chứng từ ghi sổ” để ghi chép tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Hình thức này gọn nhẹ, dễ làm ít xảy ra nhầm lẫn, thiếu sót. Mặt khác, phòng kế toán ở công ty đã xây dựng hệ thống sổ sách kế toán tổng hợp để theo dõi ghi chép và phản ánh kịp thời, chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ, đáp ứng thông tin cần thiết đối với từng yêu cầu quản lý của công ty.

Hàng năm công ty có thuê kiểm toán về kiểm tra nhằm đảm bảo cho công tác kế toán được thực hiện đúng quy định, có hiệu quả và cung cấp thông tin phản ánh đúng thực trạng của công ty.

★ Về tài khoản kế toán sử dụng:

Các tài khoản kế toán được công ty áp dụng hợp lý, phù hợp với chế độ kế toán hiện hành và điều kiện thực tế của công ty. Các tài khoản được mở chi tiết tạo điều kiện cho việc kiểm tra đối chiếu dễ dàng.

★ Về công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm

Kế toán tổng hợp ở công ty đã hạch toán một cách rõ ràng, chính xác về chi phí sản xuất trong từng tháng đáp ứng tốt yêu cầu quản lý và phân tích hoạt động kinh tế của công ty để đưa ra những chính sách, chiến lược kinh doanh hiệu quả, đem lại lợi nhuận tối đa cho doanh nghiệp.

Chi phí sản xuất phát sinh tại công ty được tập hợp đầy đủ, luôn bám sát vào những chi phí thực tế phát sinh trong tháng. Không có trường hợp chi phí phát sinh của kỳ KT trước để sang kỳ KT sau mới hạch toán, ghi sổ. Điều này giúp cho chi phí của công ty tập hợp từng kỳ KT luôn được chính xác, công tác đối chiếu so sánh giữa các kỳ KT luôn được thuận tiện. Và đây là cơ sở để kiểm tra đánh giá việc thực hiện

các định mức kinh tế, kỹ thuật trong sản xuất của công ty, giúp lãnh đạo của công ty có các quyết định kịp thời, đưa ra các biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành.

Trên đây là những ưu điểm trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm trên thì vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định.

2.3.2 Nhược điểm

o Về chứng từ và sổ sách sử dụng

- Việc áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ phù hợp với quy mô quản lý của công ty nhưng khối lượng ghi chép tương đối nhiều nên khó khăn cho việc kiểm tra đối chiếu sổ sách vào cuối niên độ kế toán.

- Công ty có những quy định chung về việc luân chuyển chứng từ từ nhà máy về phòng kế toán nhưng do nhà máy của công ty được xây dựng xa văn phòng công ty nên việc thu thập chứng từ và chuyển về phòng kế toán diễn ra chậm làm cho khối lượng công tác hạch toán bị dồn dập. Do đó công ty cần có những biện pháp quy định cụ thể hơn, đơn đốc việc luân chuyển chứng từ sao cho phù hợp.

o Về công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

✓ Về công tác tập hợp chi phí

- Việc quản lý các khoản mục chi phí và giá thành sản phẩm gặp trở ngại do công tác tập hợp chi phí NVLTT, NCTT, SXC được tập hợp chung cuối kỳ mới tính giá thành riêng cho từng loại sản phẩm, như vậy sẽ khó thấy được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố nào đó đến một khoản mục chi phí cụ thể hay ảnh hưởng của các yếu tố chi phí nào đó đến giá thành sản phẩm.

- Chi phí NVLTT: Như đã biết, nơi sản xuất bê tông nằm trên địa hình rất khác nghiệt, nắng nhiều, gió to, cát nhiều nên làm hao hụt lượng NVL tuy không đáng kể nhưng cũng ảnh hưởng đến công tác tập hợp chi phí NVL và tính giá thành sản phẩm. Hơn nữa vào mùa mưa thì đường sá bị sụt lún, lầy lội gây khó khăn cho việc vận chuyển, mà giá thành của sản phẩm bê tông là bao gồm cả chi phí vận chuyển bê tông đến tận công trình nên làm cho chi phí vận chuyển NVL tăng cao.

- Chi phí NCTT: Hiện tại Đội ngũ CN còn một số người kinh nghiệm còn kém làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất, như làm giảm đi năng suất lao động trong sản xuất làm tốn kém đến chi phí sản xuất làm cho chi phí tăng thêm.

Theo chế độ kế toán hiện hành khoản mục chi phí nhân công trực tiếp chỉ bao gồm tiền lương và các khoản phụ cấp lương của công nhân trực tiếp sản xuất. Tuy nhiên hiện nay công ty lại thể hiện lương của nhân công trực tiếp và lương nhân viên

phân xưởng chung trên một bảng tính lương gây khó khăn trong việc phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí nhân viên phân xưởng. Hơn nữa công ty hiện tại chưa thực hiện trích trước tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

- Chi phí SXC: Tại công ty, chi phí bốc dỡ vận chuyển nguyên vật liệu được hạch toán vào chi phí sản xuất chung (khoản mục chi phí dịch vụ mua ngoài) mà không tính vào giá trị nguyên vật liệu mua về nhập kho, gây ảnh hưởng đến tính chính xác của giá trị của trị giá nguyên vật liệu nhập- xuất kho cũng như tính chính xác của khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung trong tính giá thành sản phẩm.

Cũng do sai lầm trong việc hạch toán lương và các khoản trích theo lương của nhân viên phục vụ sản xuất tại nhà máy vào chi phí nhân công trực tiếp nên trong khoản mục chi phí sản xuất chung không đề cập đến chi phí này.

✓ Về công tác tính giá thành

- Về kỳ tính giá thành: Ở doanh nghiệp hiện tại kỳ tính giá thành là cả năm, đồng nghĩa với việc tập hợp chi phí cho cả một năm sau đó mới tính giá thành, có thể thấy việc tập hợp chi phí như thế này chưa hợp lý.

- Về sổ sách sử dụng: công ty lại chưa sử dụng thẻ tính giá thành theo mẫu S18-DDN theo thông tư quy định (Thông tư 133/20116/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính).

- Về công tác tính giá thành: Vì công ty chỉ tập trung vào công tác kế toán tài chính và kế toán thuế. Công tác kế toán quản trị tại công ty vẫn chưa được chú trọng đúng mức. Công ty cũng không thực hiện lập các báo cáo quản trị để phân tích chi phí giá thành. Hiện tại việc lập các báo cáo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty mới chỉ dừng lại ở việc lập báo cáo tài chính.

Cũng vì thế cho nên theo phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ thì công ty chưa đưa ra bảng tính giá thành kế hoạch đơn vị theo từng khoản mục khoản mục chi phí (chi phí NVL trực tiếp, chi phí NC trực tiếp, chi phí sản xuất chung), mà hiện tại công ty dựa vào định mức để đưa ra đơn giá kế hoạch.

- Về công tác phân tích chi phí: công ty chưa thực hiện công tác so sánh chi phí sau một kỳ kinh doanh. Việc so sánh chi phí sản xuất có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác dự đoán, dự báo chi phí cho các kỳ sau cũng như trong việc đưa ra các nguyên nhân, các nhân tố tác động đến tình hình chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm. Từ đó, có các quyết định đúng đắn để hạ giá thành, tiết kiệm chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG NHƠN HỘI

3.1 Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Bê tông Nhơn Hội

Phát triển thế mạnh

Tiếp tục theo đuổi các chiến lược trở thành doanh nghiệp cung cấp bê tông thương phẩm hàng đầu Bình Định. Sản xuất và cung cấp các loại bê tông thương phẩm đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng. Khẳng định uy tín và xây dựng thương hiệu “**Bê tông Nhơn Hội - chất lượng của mọi công trình**”, hay “**uy tín, chất lượng, hiệu quả**”. Mở rộng phạm vi hoạt động và trở thành thương hiệu nổi bật trên thị trường xây dựng tại khu vực. Nâng cao uy tín hơn nữa, phấn đấu trở thành đối tác tin cậy nhất của các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng.

Nâng cao năng lực quản lý

Đào tạo và nâng cao năng lực điều hành quản lý, năng lực khoa học kỹ thuật, năng lực ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp với khách hàng, ... cho cán bộ công nhân viên, hướng đến phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để phục vụ tốt hơn cho khách hàng.

Xây dựng doanh nghiệp vững mạnh thông qua các chính sách ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống và gia tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên, củng cố tinh thần đoàn kết, tinh thần xây dựng lòng nhiệt tình sáng tạo.

Phát triển nguồn nhân lực

Công ty nên hướng tới phát triển theo hình thức hợp tác, liên kết đào tạo với các trường dạy nghề, các cơ sở đào tạo trong khu vực nhằm bổ sung nhân lực cho công ty. Tăng cường kiểm soát công tác an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp tại các công trường.

3.2 Những giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần Bê tông Nhơn Hội

3.2.1 Về chứng từ và sổ sách sử dụng

Để khắc phục tình trạng công việc hạch toán tồn đọng vào cuối tháng, kế toán cần đôn đốc các đội (đội xe, đội sản xuất...) tập hợp chứng từ kịp thời về phòng kế toán bằng các quy định về mốc thời gian cụ thể (tối thiểu 5 ngày, tối đa 10 ngày).

3.2.2 Về công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

✓ Về công tác tập hợp chi phí

+ *Chi phí NVLTT (TK 1541):*

- Lý do đưa ra giải pháp: do nguyên vật liệu chính dùng sản xuất bao gồm cát, đá, xi măng trong quá trình vận chuyển đi sản xuất cũng dễ xảy ra hao hụt, việc này cũng dẫn đến khó khăn trong việc tập hợp chi phí vào cuối kỳ.

- Nội dung giải pháp: Nguyên vật liệu của công ty còn nhiều chủng loại khác nhau nên công ty cần chú trọng đến các kho bãi để bảo quản nguyên vật liệu được đảm bảo. Công ty cần xây dựng thêm kho để bảo quản nguyên vật liệu tránh hư hỏng gây thiệt hại cho công ty vì kho đã được xây dựng lâu năm công ty phải kiểm tra và tu sửa lại cho đảm bảo có thể giữ, bảo quản nguyên vật liệu tốt hơn, cần theo dõi, ghi chép chính xác lượng NVL nhập kho, xuất kho. Đặc biệt, phải theo dõi lượng xuất kho để thuận lợi cho công tác tập hợp chi phí NVLTT vào cuối kỳ hạch toán.

+ *Chi phí NCTT (TK 1542):* cần nâng cao tay nghề và trình độ chuyên môn của công nhân, đồng thời thực hiện công tác quản lý tiền lương chặt chẽ để có thể sử dụng triệt để năng lực của công nhân tránh việc đầu công không kế hoạch dẫn đến chi phí cao nhưng hiệu quả kém. Phải bố trí tay nghề công nhân theo tính chất công việc để tránh tình trạng chông chéo, không đạt yêu cầu lao động đã đề ra. Và kế toán nên phân bổ riêng ra lương công nhân trực tiếp và lương nhân viên phân xưởng để thuận lợi cho việc tập hợp chi phí tiền lương vào cuối tháng. Bên cạnh đó Kế toán cần trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân.

Việc trích trước tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất đảm bảo giá thành không bị đột biến tiền lương nghỉ phép của công nhân được tính vào chi phí sản xuất thông qua phương pháp trích trước theo kế hoạch và được thực hiện như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích trước tiền} \\ \text{lương phép kế hoạch} \\ \text{của CNTT} \end{array} = \frac{\text{Tiền lương chính thực tế phải trả}}{\text{CNTT trong tháng}} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trích} \\ \text{trước} \end{array}$$

Tỷ lệ trích trước theo kế hoạch tiền lương của công nhân:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trích trước theo} \\ \text{kế hoạch tiền lương} \\ \text{của công nhân SX} \end{array} = \frac{\text{Tổng tiền lương nghỉ phép phải trả cho} \\ \text{CNSX theo kế hoạch trong năm}}{\text{Tổng tiền lương chính phải trả cho} \\ \text{CNSX theo kế hoạch trong năm}} \times 100\%$$

Trong đó:

Tổng tiền lương nghỉ phép phải trả cho CNSX theo kế hoạch trong năm = Số CNSX trong doanh nghiệp x mức lương bình quân 1 CNSX x số ngày nghỉ phép thường niên 1 CNSX

Hàng tháng căn cứ vào kế hoạch, tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất

Nợ TK 1542_SX – Chi phí lương công nhân trực tiếp sản xuất

Có TK 335 – Chi phí trích trước

Khi thực tế phát sinh khoản tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất

Nợ TK 335 - Chi phí trích trước

Có TK 334 – Phải trả người lao động

Khi trích trước tiền lương nghỉ phép kế toán chưa trích BHXH, BHYT,...theo khoản lương này

Do đó, khi nào đã xác định được tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả thì kế toán mới tiến hành trích BHXH, BHYT, KPCĐ trên số tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả

Nợ TK 1542_SX – phân tính vào chi phí

Nợ TK 334 – Phần khấu trừ vào lương

Có TK 338 - Trích trên số tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả

Cuối năm, tiến hành điều chỉnh số trích trước theo số thực tế phải trả.

- Kết quả đạt được: nếu trong kỳ có lượng công nhân nghỉ phép đột ngột buộc công ty phải tuyển công nhân bên ngoài về để thay thế số công nhân nghỉ đó và cũng phải trả lương cho họ vì thế kế toán phải trích trước tiền lương cho công nhân nghỉ phép để tránh tình trạng này.

+ *Chi phí SX (TK 1543):*

- Lý do đưa ra giải pháp: Thứ nhất: chi phí bốc dỡ, vận chuyển nguyên vật liệu không tính vào trị giá nguyên vật liệu mua vào, thứ hai là vì số lượng công nhân không trực tiếp sản xuất ít nên đã gộp chung tiền lương của họ vào chi phí lương công nhân sản xuất trực tiếp nên cần phải đưa ra giải pháp như sau

- Nội dung giải pháp: Đối với chi phí bốc dỡ, vận chuyển nguyên vật liệu mua ngoài thì công ty nên tính vào trị giá thực tế của nguyên vật liệu nhập kho, tạo điều kiện cho việc tính đúng trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho cũng như trong việc hạch toán chính xác chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và đảm bảo tính hợp lý của khoản mục chi phí sản xuất chung.

Còn đối với lương của nhân viên làm việc tại nhà máy (bảo vệ, nấu ăn, vệ sinh...) kế toán nên tách riêng ra một bảng tính để tiện cho việc theo dõi và tránh nhầm lẫn trong hạch toán lương của công nhân sản xuất trực tiếp

- Kết quả đạt được:

Tiếp ví dụ 2: tách riêng bảng tính lương công nhân phân xưởng như sau

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân, Tp. Quy Nhơn, Bình Định

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Bộ phận: Phục vụ sản xuất

Tháng 12 năm 2020

STT	Họ tên	CV	Lương thời gian		Trích BHXH 10,5%	Còn nhận	Ký nhận
			Công	Tiền lương			
1	Nguyễn Văn Âm	BV	26	3.500.000	367.500	3.132.500	
2	Nguyễn Hữu Toàn	BV	26	3.500.000	367.500	3.132.500	
...
	Tổng cộng						

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

✓ Về công tác tính giá thành sản phẩm

- Kỳ tính giá thành: công ty nên tiến hành tập hợp chi phí tính giá thành theo từng quý. Vì giá cả thị trường thay đổi từng ngày dẫn đến giá trị các khoản chi đầu vào cũng thay đổi theo ít nhiều cũng tác động đến giá thành sản phẩm của công ty. Việc thay đổi kỳ tính giá thành góp phần vào việc để theo dõi biến động của chi phí hơn. Đặc biệt là để theo dõi chi phí NVL đầu vào vì khoản chi này dao động nhiều nhất trong ba loại chi phí SX.

- Sổ sách sử dụng: Như trong phần trước đây em có đề cập, thì kế toán nên tổ chức sử dụng thẻ tính giá thành theo mẫu S18-DDN theo thông tư quy định (Thông tư 133/20116/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính). Mục đích là để theo dõi và tính giá thành sản xuất từng loại sản phẩm trong kỳ sản xuất. Thẻ tính giá thành theo mẫu như sau:

Đơn vị
Địa chỉ

Mẫu số S18-DNN
(Ban hành theo Thông tư 133/20116/TT-
BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tháng ...năm...

Tên sản phẩm, dịch vụ...

Số lượng sản phẩm...

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục				
		NVL	NC
1. Chi phí SXKD DD đầu kỳ						
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ						
3. Chi phí SXKD DD cuối kỳ						
4. Tổng giá thành sản phẩm dịch vụ trong kỳ						
5. Giá thành đơn vị sản phẩm						

Ngày...tháng ... năm ...

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên)

Tiếp ví dụ 5: sau khi phân bổ chi phí cho từng loại Mac thì thực hiện lên bảng tính giá thành như sau:

CÔNG TY CP BÊ TÔNG NHƠN HỘI

161 Trần Cao Vân, Tp Quy Nhơn

Mẫu số S18-DNN

(Ban hành theo Thông tư 133/20116/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Năm 2020

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mac 250

Số lượng sản phẩm: 17.249,5 m³

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
		NVL	NC	SXC...
1. Chi phí SXKD DD đầu kỳ				
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	18.357.415.442	16.070.002.972	820.041.754	1.467.370.716
3. Chi phí SXKD DD cuối kỳ				
4. Tổng giá thành sản phẩm dịch vụ trong kỳ	18.357.415.442	16.070.002.972	820.041.754	1.467.370.716
5. Giá thành đơn vị sản phẩm	1.064.228	931.621	47.540	85.067

Ngày...tháng ... năm ...

Người lập

(Ký, ghi họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

- Về công tác tính giá thành: Ở đầu mỗi kỳ tính giá thành công ty nên thực hiện bảng thực hiện giá thành kế hoạch đơn vị theo từng khoản mục chi phí để biết được cần phải bỏ ra bao nhiêu để sản xuất một đơn vị sản phẩm. Từ đó, có thể so sánh được với từng khoản mục sau một kỳ tính giá thành như vậy là hợp lý hay chưa. Có thể thực hiện bảng giá thành kế hoạch đơn vị như sau:

BẢNG THỰC HIỆN GIÁ THÀNH KẾ HOẠCH ĐƠN VỊ

Đơn vị tính:

Khoản mục chi phí	Mac 100	Mac 150	Mac 200	...
Chi phí NVL TT
Chi phí NCTT
Chi phí SXC
Tổng

Trong đó : Chi phí kế hoạch = Định mức lượng x Định mức giá

- Về công tác phân tích chi phí: để thấy được chi phí bỏ ra có xứng đáng với khoản lợi nhuận không, thấy được vấn đề còn yếu kém trong công tác quản lý chi phí thì công ty nên tiến hành phân tích tình hình biến động của các khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm.

Điển hình chi phí NVL là một khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí nên khoản chi này rất được quan tâm. Do đó, chi phí NVL biến động nó quyết định đến sự tác động của giá thành sản phẩm, giảm chi phí nguyên vật liệu là biện pháp quan trọng nhằm hạ giá thành sản phẩm.

Cách thực hiện như sau:

Thứ nhất, để đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch tổng chi phí NVL ta xét chỉ tiêu sau:

$$\text{Mức độ biến động tuyệt đối của chi phí NVL}(\Delta A) = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu kỳ thực hiện} - \text{Tổng chi phí vật liệu kỳ kế hoạch}}$$

$$\text{Mức độ biến động tương đối của chi phí NVL (A)} = \frac{\text{Tổng CP NVL kỳ TH}}{\text{Tổng CP NVL kỳ KH}} \times 100$$

Nếu kết quả:

$\Delta A > 0, A > 100\%$: doanh nghiệp vượt kế hoạch trong việc sử dụng vật tư.

$\Delta A = 0, A = 100\%$: doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch trong việc sử dụng vật tư.

$\Delta A < 0, A < 100\%$: doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch tiêu hao vật tư đề ra.

Trong đó:

$$\text{Tổng CP NVL kỳ TH (KH)} = \frac{\text{Số lượng NVL ở kỳ TH (KH)} \times \text{Đơn giá NVL ở kỳ TH (KH)}}{\text{Giá trị PL thu hồi kỳ TH (TH)}}$$

Tiếp theo Công ty nên tìm hiểu nguyên nhân. Thường sẽ có 2 nguyên nhân:

+ Nguyên nhân bên trong:

↳ Bộ phận cung ứng vật tư thiếu trách nhiệm, thiếu kinh nghiệm, khả năng chuyên môn còn yếu kém nên chưa tìm được nhà cung cấp thích hợp.

↳ Trình độ tổ chức quản lý trong công ty còn chưa tốt.

↳ Định mức tiêu hao NVL thay đổi (tăng lên)...

Với mỗi nguyên nhân trên có thể đưa ra biện pháp như sau:

- Công ty cần đào tạo lại kịp thời đội ngũ cán bộ làm trong bộ phận cung ứng, có biện pháp xử lý với những người thiếu trách nhiệm.

- Cơ cấu lại bộ máy quản lý để hoạt động sản xuất kinh doanh luôn đạt hiệu quả

- Đầu tư thêm trang thiết bị để giảm mức tiêu hao và nâng cao năng suất.
- Cần xem xét định mức tăng là do chất lượng tăng hay tiêu hao nguyên vật liệu tăng để có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Nguyên nhân bên ngoài: Do nhu cầu trên thị trường thay đổi, giá cả nguyên vật liệu tăng làm cho chi phí NVL tăng...

Thông qua những thông tin phân tích về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm giúp cho các nhà quản lý không chỉ nắm bắt được chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thực tế của từng loại sản phẩm, tăng (giảm) mà còn biết cụ thể số tăng lên, giảm đi là ở khoản mục nào. Mỗi khoản mục chi phí đều có nguồn gốc phát sinh, con đường hình thành và tính chất khác nhau. Để phấn đấu giảm giá thành sản phẩm, doanh nghiệp phải giảm được các khoản mục giá thành.

o Về bộ máy kế toán

- Hiện nay bộ phận kế toán của công ty còn ít nhân viên, trách nhiệm của kế toán còn nhiều nên theo em công ty nên bổ sung thêm nhân viên kế toán để giúp việc cho những ngày cuối tháng.

3.2.3 Một số giải pháp để tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Bê tông Nhơn Hội

Qua việc công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Bê tông Nhơn Hội, em nhận thấy giá thành sản phẩm từng loại Mác bê tông còn cao, đó là do các khoản mục chi phí liên quan đến tính giá thành sản phẩm tương đối cao, nên cần có những giải pháp để hạ giá thành như sau:

- Một trong những đặc trưng của sản phẩm bê tông là dễ đông kết lại sau một thời gian, vì vậy công ty cần có kế hoạch sản xuất và vận chuyển cung ứng thật hợp lý để bê tông không bị đông kết. Một điều quan trọng nữa là trước khi sản xuất bê tông các công ty bê tông phải đăng ký tiêu chuẩn, định mức như xi măng, cát, đá, phụ gia... của từng loại Mác bê tông như Mac 100, 150, 200, 250, 300, 350... Mỗi Mac có định mức khác nhau, nếu DN muốn tiết kiệm chi phí mà cắt xén (giảm) NVL định mức này thì sẽ làm kém chất lượng sản phẩm bê tông, không đáp ứng được nhu cầu của khách hàng bị khách hàng từ chối, tạo ra nhiều sản phẩm hỏng và thiệt hại cuối cùng sẽ thuộc về DN. Đây gọi là hành động “ rút ruột công trình” mà giới xây dựng hay đề cập tới. Vì vậy DN không nên tiết kiệm NVL theo cách này vì nếu vậy sẽ vi phạm pháp luật, vậy để tiết kiệm chi phí tốt nhất là công ty nên sản xuất bê tông theo đúng tiêu chuẩn chất lượng đặt ra để hạn chế sản phẩm hỏng. Vì vậy phần hao hụt trong sản xuất bê tông chủ yếu là do trong quá trình sản xuất NVL còn bám trên phương tiện vận chuyển, hay bê tông còn bám trên buồng trộn. Giải pháp để tiết kiệm chi phí NVLTT

là sau quá trình sản xuất bộ phận nhà máy cần cử công nhân thu hồi cát, đá còn bám vào xe vận chuyển để tái sử dụng.

- Thứ hai, là DN cần nâng cao công suất nhà máy bằng cách tăng cường đầu tư máy móc thiết bị mới, chú trọng sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị cũ để nâng cao công suất sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí, cần tránh tình trạng máy móc không hoạt động nhưng vẫn trích khấu hao, kế hoạch bảo trì thiết bị như sau :

Bảng 3.1. Kế hoạch bảo trì thiết bị.

STT	Tên máy, thiết bị	Kế hoạch bảo trì thiết bị, máy móc											
		Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
01	Trạm trộn					x				x			
02	Xe bồn trộn						x						x
03	Bơm						x				x		
04	Xe Xúc Lật					x						x	
05	Máy nén mẫu							x					
06	Máy phát điện						x						x

- Thứ ba: Khi sản xuất nhiều sản lượng hơn trong một kỳ sẽ làm giảm chi phí khấu hao TSCĐ cho 1m³ bê tông. Nếu trong năm nhà máy sản xuất được khối lượng bê tông lớn thì sẽ tiết kiệm được lượng chi phí khấu hao TSCĐ. Bên cạnh đó doanh nghiệp còn tiết kiệm được chi phí nhân công khi sản xuất nhiều sản lượng hơn trong kỳ, vì lương cho công nhân bao gồm lương thời gian và lương sản phẩm. Mức lương thời gian đó là mức lương mà dù công nhân tạo ra ít hay nhiều sản phẩm thì vẫn nhận một mức đó, vậy nếu trong kỳ công nhân tạo ra nhiều sản lượng hơn thì sẽ tiết kiệm được khoản mục chi phí này.

- Thứ tư: công ty cần chú ý hơn các khoản chi phí lưu bãi, lưu kho, vận chuyển, số giờ máy chạy, bên cạnh đó cần phối hợp một cách hợp lý giữa khâu sản xuất, vận chuyển, cung ứng cho khách hàng... vì bê tông là sản phẩm rất khác biệt so với các sản phẩm khác, đó là bê tông là sản phẩm sẽ ninh kết lại sau 24h và đặc biệt là quá trình sản xuất luôn đi kèm với quá trình tiêu thụ chứ không thể cách một thời gian dài mới tiêu thụ như các sản phẩm khác (không có sản phẩm dở dang và lượng tồn kho) vì vậy phải có KH sản xuất, cung ứng thật hợp lý tránh tình trạng bê tông bị ninh kết khi

chưa cung ứng cho khách hàng nếu không thì khi đó công ty bị khách hàng từ chối lượng bê tông đó, làm cho chi phí trong kỳ tăng.

- Thứ năm: Chi phí điện, nước tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi phí nhưng nếu nhà máy tiết kiệm được lượng chi phí này thì cũng góp phần làm giảm chi phí, hạ giá thành. Tại nhà máy bộ phận nhân viên nên chú ý tiết kiệm điện, nước như tắt bớt những thiết bị không cần thiết, khi ngừng sản xuất nên chú ý tắt các thiết bị tại nhà máy, không được quá lãng phí nước khi rửa các phương tiện, máy móc.

- Thứ sáu: công ty nên chú ý đến việc đào tạo nâng cao tay nghề cho bộ phận công nhân viên. Bên cạnh đó tại nhà máy bộ phận thí nghiệm, kỹ thuật, vận hành máy móc thiết bị cũng rất quan trọng vì vậy công ty nên đào tạo nâng cao trình độ cho họ, bằng cách hàng kỳ nên đăng ký cho họ học các lớp kỹ năng, đào tạo nâng cao tay nghề. Tóm lại, công ty nên quan tâm đến người lao động hơn nữa như có biện pháp phê bình, khen thưởng khi cần thiết từ đó khuyến khích người lao động làm việc có hiệu quả hơn, năng suất lao động cao hơn, có ý thức bảo vệ tài sản của công ty. Từ đó, góp phần tiết kiệm được khoản chi phí nhân công và các khoản chi phí khác.

=> Mục đích cuối cùng trong kinh doanh đối với bất kỳ doanh nghiệp nào là tạo ra lợi nhuận và phát triển bền vững. Tuy nhiên, trước khi tạo ra được lợi nhuận công ty đã phải đầu tư và tốn rất nhiều chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh. Chính vì vậy, tiết kiệm được càng nhiều chi phí, lợi nhuận của công ty sẽ càng tăng lên và chủ sở hữu sẽ tiến dần đến mục tiêu của mình. Việc tiết kiệm được chi phí giúp giảm bớt điểm hòa vốn của DN mà khi điểm hòa vốn giảm công ty đạt được lợi nhuận sớm hơn và càng lời nhiều khi bán hàng nhiều, mà khi doanh số tăng lợi nhuận đạt được sẽ càng lớn hơn. Tại điểm hòa vốn đó, công ty có thể hạ giá thành, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thương trường từ đó thu hút nhiều hợp đồng lớn. Điều này cũng giúp công ty quảng bá rộng rãi thương hiệu của mình, tạo sự tin cậy cho mọi công trình, xứng đáng với khẩu hiệu: “ **Bê tông Nhon Hội - chất lượng của mọi công trình**”, hay “**uy tín, chất lượng, hiệu quả**”. Đây là chiến lược kinh doanh dài hạn của những DN muốn chiếm lĩnh thị trường, và Công ty Cổ phần Bê tông Nhon Hội là công ty đã đi vào hoạt động hơn 10 năm thì giải pháp này rất có ý nghĩa.

KẾT LUẬN



Trong nền kinh tế thị trường cùng với sự hòa nhập của nền kinh tế nước ta vào nền kinh tế thế giới thì sự cạnh tranh giữa các DN ngày càng gay gắt hơn. Vì vậy mà mọi DN sản xuất kinh doanh muốn tồn tại và phát triển thì một trong những biện pháp là tiết kiệm tốt chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Có thể nói tiết kiệm chi phí và hạ giá thành là mục tiêu chiến lược của mọi DN, trên cơ sở đó tăng lợi nhuận giảm giá bán để tăng sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường. Vì vậy, phân tích giá thành trên nhiều góc độ bằng các cách khác nhau là cần thiết, giúp cho người chủ DN nhìn rõ khả năng tiềm tàng, tính toán được các chỉ số của nó để kế hoạch hóa giá thành, định hướng quản lý giá thành có hiệu quả, từ đó làm lợi nhuận của DN ngày càng tăng lên.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực nhưng với kiến thức kinh nghiệm thực tiễn hạn chế và giới hạn của thời gian thực tập, không gian tìm hiểu, chuyên đề tốt nghiệp không tránh khỏi thiếu sót, rất mong sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo, các anh chị phòng Kế toán và Ban lãnh đạo Công ty CP Bê tông Nhơn Hội.

Do kiến thức có hạn và thời gian tìm hiểu ngắn cũng như còn nhiều hạn chế về lý thuyết và thực tế nên chuyên đề này chắc chắn còn nhiều thiếu sót.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất và kính chúc các thầy cô giáo, tập thể CB – CNV Công ty CP Bê tông Nhơn Hội lời chúc sức khỏe và hạnh phúc trong cuộc sống. Chúc Công ty ngày càng phát triển.

Bình Định, tháng 06 năm 2021

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thị Thúy Hằng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2016) Thông tư 133/2016/TT-BTC ban hành ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
2. Đoàn Ngọc Quế và cộng sự (2015), Kế Toán Chi Phí, Khoa Kế Toán Kiểm Toán, Trường Đại Học Kinh Tế Tp. Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Ngọc Tiến (2019), Bài giảng Kế toán Công ty, Khoa Kinh tế- Kế Toán, Trường Đại học Quy Nhơn.
4. Nguyễn Ngọc Tiến (2019), Bài giảng kế toán tài chính 1,2,3 Khoa Kinh tế-Kế Toán, Trường Đại học Quy Nhơn.
5. Trang web ketoanthienung.net.
6. Trần Thị Cẩm Thanh (2014), Giáo trình Tổ chức hạch toán kế toán, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Số liệu của công ty Cổ phần Bê Tông Nhơn Hội.